

LỜI NÓI ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh là một xu thế tất yếu, là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần tạo cho sản phẩm của mình một chỗ đứng vững chắc trên thị trường, muốn có được điều đó doanh nghiệp cần phải làm thế nào để sản phẩm của mình sản xuất ra có giá thành cá biệt thấp hơn giá trị lao động xã hội. Giá cả sản phẩm hàng hoá trong nền kinh tế thị trường chịu ảnh hưởng của nhiều quy luật kinh tế: Quy luật cung cầu, Quy luật giá trị... trong đó quy luật giá trị quyết định bản chất của giá cả. Từ đó cho ta thấy rằng giá cả sản phẩm không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của doanh nghiệp mà giá cả quyết định bởi chi phí trung bình của xã hội. Vì vậy để SXKD có hiệu quả đòi hỏi doanh nghiệp phải cải tiến đồng bộ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ, đặc biệt công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải được coi trọng đúng mức vì nó liên quan đến lợi ích của doanh nghiệp.

Công tác hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh đầy đủ, chính xác, phù hợp với đặc điểm, quy mô, quy trình công nghệ sản xuất là căn cứ cho doanh nghiệp đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm. Giảm chi phí hạ giá thành là công cụ chính đáng cho việc tăng lợi nhuận, đầu tư mở rộng sản xuất theo cả chiều rộng và chiều sâu. Đảm bảo cho doanh nghiệp đứng vững và đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Do đó, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp, đồng thời nó cũng là công cụ để các cơ quan chức năng thực hiện công tác quản lý các doanh nghiệp.

Nhận thức đúng đắn vai trò và ý nghĩa của việc tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho nên trong thời gian thực tập tại Công ty cổ phần In Quảng Bình nhờ sự giúp đỡ tận tình của cán bộ phòng kế toán, sự giúp đỡ của thầy cô giáo, em đã nghiên cứu công tác kế toán tại Công ty và hoàn thành đề tài: ***“Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần In Quảng Bình”***.

Đề tài được thực hiện gồm 3 nội dung chính (ngoài phần lời mở đầu và kết luận):

Phần I: Cơ sở lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Phần II: Thực trạng tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần In Quảng Bình

Phần III: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần In Quảng Bình.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH

1.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

1.1.1. Khái niệm, nội dung của chi phí sản xuất

Theo chế độ kế toán Việt Nam thì: *Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến một thời kỳ nhất định.*

Trong đó chi phí lao động sống bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản có tính chất tiền lương. Chi phí lao động vật hoá bao gồm chi phí về nguyên vật liệu, chi phí nhiên liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định...

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp thường xuyên phát sinh trong quá trình tồn tại và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chính vì lẽ đó để cho công tác quản lý và hạch toán được đảm bảo chính xác thì chi phí sản xuất phải được tính toán và tập hợp theo từng thời kỳ (tháng, quý, năm) phù hợp với kỳ báo cáo và tùy vào từng loại hình sản xuất của doanh nghiệp thì chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ nào thì hạch toán vào kỳ đó.

1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại khác nhau cả về nội dung, tính chất, công dụng và vai trò của nó trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, từ đó nhất thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo những tiêu thức khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh. Sau đây là những cách phân loại phổ biến:

1.1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất sản xuất kinh doanh theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí): Theo quy định hiện hành, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 5 yếu tố chi phí:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị các loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo, trừ: nguyên liệu, vật liệu ... xuất bán hoặc xuất cho xây dựng cơ bản. Tùy theo yêu cầu và trình độ quản lý chỉ tiêu này có thể báo cáo chi tiết theo từng loại: nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu.

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ các khoản phải trả cho người lao động như tiền lương, tiền thưởng, các khoản trợ cấp, phụ cấp có tính chất lương trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo lương. Tùy theo yêu cầu chỉ tiêu này có thể báo cáo chi tiết theo từng khoản như: tiền lương, bảo hiểm xã hội ...

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là chi phí khấu hao của tất cả các loại TSCĐ của doanh nghiệp dùng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm các khoản phải trả cho người cung cấp điện, nước, điện thoại, vệ sinh, các dịch vụ khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí bằng tiền khác: Bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh khác chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên đã chi trả bằng tiền trong kỳ báo cáo như: tiếp khách, hội nghị, thuê môn bài, lệ phí cầu phà...

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Trong quản lý cách phân loại này có tác dụng rất lớn, dựa vào đó có thể biết được kết cấu tỷ trọng từng loại chi tiết để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập bảng thuyết minh báo cáo tài chính phục vụ yêu cầu thông tin và quản lý của doanh nghiệp, từ đó lập bảng dự toán chi phí sản xuất, kế hoạch cung ứng vật tư cho các kỳ sau.

1.1.2.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm: Theo quy định thì giá thành sản xuất các loại sản phẩm gồm 3 khoản mục chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về nguyên vật liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí về tiền lương, phụ cấp lương và các khoản chi phí được trích theo tỷ lệ tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, tổ đội sản xuất ngoài hai khoản mục chi phí trực tiếp trên. Nó bao gồm chi phí tiền lương nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng.

Đây là cách phân loại kết hợp vừa theo nội dung kinh tế vừa theo công dụng của chi phí giúp cho việc đánh giá mức độ hợp lý của chi phí trên cơ sở có đối chiếu với định mức tiêu hao của từng chi phí và kế hoạch hoá giá thành sản phẩm.

1.1.2.3. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo cách thức kết chuyển: Toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia làm hai loại: chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

- Chi phí sản phẩm: Là những chi phí gắn liền với giá trị của các loại sản phẩm được sản xuất ra hay được mua vào. Đây là các loại tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp bán những tài sản này thì các chi phí sản phẩm gắn liền với giá trị của tài sản mới được trừ ra khỏi doanh thu để tính lãi dưới chỉ tiêu " giá vốn hàng bán".
- Chi phí thời kỳ: Là những chi phí không được tính vào giá trị của các loại sản phẩm được sản xuất ra hay được mua vào nên được xem là chi phí hoạt động của từng kỳ kế toán và sẽ được khấu trừ hết vào doanh thu của kỳ mà nó phát sinh để tính lãi (lỗ) trong kỳ như: Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.1.2.4. Phân loại chi phí sản xuất theo quan hệ giữa chi phí và khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành:

Toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia làm 3 loại: Biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp.

- Biến phí: Là những chi phí có thể thay đổi theo tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành.
 - Định phí: Là những chi phí về nguyên tắc không thay đổi theo khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành.
 - Chi phí hỗn hợp: Là loại chi phí mà bản thân nó bao gồm cả yếu tố của định phí và biến phí.
-

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Việc phân loại chi phí theo cách này chỉ là tương đối, nó chỉ tồn tại trong điều kiện sản xuất ngắn hạn. Trong điều kiện sản xuất dài hạn thì yếu tố chi phí đều là biến phí. Phân loại chi phí theo cách này có tác dụng rất lớn, nó giúp cho nhà quản lý có thể đánh giá chính xác hơn tính hợp lý của các chi phí sản xuất và giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp thực hiện phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng, lợi nhuận thông qua việc phân tích điều hoà vốn. Đây là cơ sở để doanh nghiệp đưa ra các quy định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

1.2. Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của tổng số các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm hay lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động của doanh nghiệp về các mặt kỹ thuật, kinh tế, tổ chức là cơ sở để định giá bán và tính toán kết quả kinh doanh. Trong điều kiện hoạt động theo cơ chế thị trường, cùng với chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của các nhà sản xuất. Phân đầu hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm là nhân tố quyết định nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động, đảm bảo sự tồn tại và phát triển lâu dài của công ty.

1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán, lập kế hoạch giá thành và xây dựng giá bán sản phẩm người ta thường tiến hành phân loại giá thành sản phẩm theo nhiều tiêu thức khác nhau.

1.2.2.1. Căn cứ vào cơ sở số liệu để tính: chỉ tiêu giá thành được chia làm 3 loại: giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế.

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành tính trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch trên cơ sở các định mức và dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

- Giá thành định mức: Cũng là giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất nhưng khác với giá thành kế hoạch là được tính toán trên cơ sở các định mức không biến đổi trong kỳ kế hoạch. Giá thành định mức được xây dựng trên cơ sở các định mức hiện hành tại một thời điểm nào đó trong kỳ kế hoạch. Từ đó giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi các định mức chi phí trong quá trình thực hiện kế hoạch.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được xác định khi quá trình sản xuất đã hoàn thành trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh tập hợp được trong kỳ. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phân đầu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được nguyên nhân vượt hoặc hụt định mức chi phí trong kỳ hạch toán. Từ đó có biện pháp để điều chỉnh kế hoạch chi phí cho phù hợp.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

1.2.2.2. Căn cứ vào phạm vi và các chi phí tính nhập vào giá thành sản phẩm: chỉ tiêu giá thành sản phẩm chia giá thành thành 2 loại: Giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ.

- Giá thành sản xuất: Là giá được tính toán trên cơ sở các chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất gồm: chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ: Là giá thành được tính toán trên cơ sở toàn bộ các khoản chi phí có liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giá thành sản phẩm còn gọi là giá thành đầy đủ và được tính bằng cách lấy giá thành sản xuất cộng với chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là 2 mặt khác nhau của một quá trình sản xuất, một bên là các yếu tố chi phí “đầu vào” và một bên là kết quả sản xuất ở “đầu ra” cho nên chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau, có nguồn gốc giống nhau nhưng cũng có những điểm khác nhau về phạm vi và hình thái biểu hiện. Chi phí là biểu hiện mặt hao phí còn giá thành biểu hiện mặt kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất của một quá trình vì vậy chúng giống nhau về chất. Cả chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều bao gồm những hao phí về lao động sống và hao phí về lao động vật hoá mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành được tính trên cơ sở chi phí sản xuất đã được tập hợp và số lượng sản phẩm đã được hoàn thành. Cả chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều có nội dung cơ bản là biểu hiện bằng tiền những chi phí doanh nghiệp đã bỏ ra cho hoạt động sản xuất. Sự tiết kiệm hay lãng phí của doanh nghiệp về chi phí sản xuất đều có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm cao hay thấp. Do vậy, việc quản lý giá thành phải gắn liền với việc quản lý chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất được tính trong phạm vi giới hạn của từng kỳ nhất định (tháng, quý, năm) và chi phí sản xuất trong từng kỳ kế toán thường có liên quan đến 2 bộ phận khác nhau: sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Giá thành sản phẩm chỉ tính cho sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ và chỉ tiêu này thường bao gồm 2 bộ phận: chi phí sản xuất kỳ trước chuyển sang kỳ này và một phần chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ này (sau khi trừ đi giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ).

Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm biểu hiện qua công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & & & & & \\ \text{thành sản} & = & \text{Chi phí sản} & + & \text{Chi phí sản xuất} & - & \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phẩm} & & \text{xuất dở dang} & & \text{phát sinh trong kỳ} & & \text{dở dang cuối kỳ} \\ & & \text{đầu kỳ} & & & & \end{array}$$

Như vậy, tổng giá thành sản phẩm chỉ bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh khi giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các không có sản phẩm dở dang.

1.4. Kế toán chi phí sản xuất

1.4.1. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

1.4.1.1. ***Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất***

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là giới hạn về mặt phạm vi mà chi phí sản xuất cần được để phục vụ cho việc kiểm soát chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Giới hạn tập hợp chi phí có thể là nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, giai đoạn công nghệ ...) hoặc là từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, hay chi tiết sản phẩm ...

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cần dựa trên các căn cứ sau:

** Căn cứ vào tính chất sản xuất và đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất*

- Với sản xuất giản đơn, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là sản phẩm hay toàn bộ quá trình sản xuất (nếu sản xuất một loại sản phẩm) hoặc có thể là một nhóm sản phẩm (nếu sản xuất nhiều loại sản phẩm cùng tiến hành trong một quy trình sản xuất).

- Với sản xuất phức tạp, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là bộ phận, chi tiết sản phẩm, các giai đoạn chế biến, phân xưởng sản xuất hoặc nhóm chi tiết, bộ phận sản phẩm.

** Căn cứ vào loại hình sản xuất*

- Doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất đơn chiếc và khối lượng sản xuất nhỏ thì đối tượng hạch toán chi phí là các đơn đặt hàng riêng biệt.

- Đối với doanh nghiệp sản xuất hàng loạt và khối lượng sản phẩm sản xuất lớn, phụ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất thì đối tượng hạch toán chi phí có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết, nhóm chi tiết....

** Căn cứ vào yêu cầu quản lý và trình độ quản lý của doanh nghiệp*

Doanh nghiệp đặt ra yêu cầu quản lý càng cao, càng phức tạp thì đối tượng hạch toán chi phí càng phải được chi tiết.

Ngược lại, nếu yêu cầu quản lý của doanh nghiệp chưa cao thì đối tượng hạch toán chi phí sẽ bị co hẹp lại.

1.4.1.2. ***Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất***

- *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo chi phí hoặc bộ phận sản xuất:* Theo phương pháp này các chi phí sản xuất được tập hợp và phân loại theo từng chi tiết hoặc bộ phận sản xuất và giá thành sản phẩm được xác định bằng tổng số chi phí của các chi tiết bộ phận cấu thành sản phẩm. Phương pháp này phức tạp, chỉ áp dụng hạn chế ở doanh nghiệp chuyên môn hoá sản xuất cao, ít chủng loại sản phẩm, đơn chiếc và có ít chi tiết bộ phận.

- *Phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm:* Theo phương pháp này các chi phí sản xuất được tập hợp và phân loại theo từng thứ sản phẩm riêng biệt. Nếu quá trình sản xuất trải qua nhiều phân xưởng giá thành sản phẩm có thể được xác định bằng phương pháp trực tiếp hoặc tổng cộng chi phí, phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất hàng loạt và có khối lượng lớn.

- *Phương pháp hạch toán chi phí theo nhóm sản phẩm:* Các chi phí sản xuất được tập hợp và phân loại theo nhóm sản phẩm cùng loại, giá thành sản phẩm được xác định bằng nhiều phương pháp trực tiếp, hệ số, tỷ lệ... phương pháp này áp dụng ở các doanh nghiệp sản xuất nhiều chủng loại sản phẩm có quy cách khác nhau.

- *Phương pháp hạch toán chi phí theo đơn đặt hàng:* Các chi phí sản xuất được tập hợp và phân loại theo các đơn đặt hàng riêng biệt, khi đơn đặt hàng hoàn thành thì tổng số chi phí tập hợp theo đơn đặt hàng là giá thành thực tế, khối lượng công việc hoàn thành theo

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

từng đơn đặt hàng, phương pháp này áp dụng rộng rãi ở các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đơn chiếc.

- *Phương pháp hạch toán chi phí theo giai đoạn công nghệ*: Các chi phí phân tích theo từng loại sản phẩm hoặc bán thành phẩm được áp dụng trong các doanh nghiệp mà toàn bộ công nghệ sản xuất được chia ra làm nhiều giai đoạn công nghệ và nguyên liệu chính được chế biến một cách liên tục từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối theo một trình tự nhất định.

1.4.2. **Kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên**

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho các loại vật tư, hàng hoá trên sổ sách kế toán hàng ngày. Giá trị của các loại tài sản hàng tồn kho trên sổ sách kế toán có thể xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán. Vì vậy nhà quản trị doanh nghiệp có thể bớt được chi phí của quá trình sản xuất hàng tồn kho của mình. Phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có quy mô lớn, tiến hành nhiều loại hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau.

1.4.2.1. ***Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các chi phí về nguyên vật liệu, nhiên liệu và động lực tiêu dùng trực tiếp cho sản phẩm của doanh nghiệp.

Trong quá trình hạch toán những vật liệu nào khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt như phân xưởng, loại sản phẩm, nhóm sản phẩm... thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp không thể tổ chức hạch toán riêng thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí đã chi ra cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường dùng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm... Tuỳ theo điều kiện cụ thể mà kế toán có thể phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp nói chung hoặc tính toán phân bổ riêng từng khoản chi phí cụ thể như: nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực. Cuối kỳ, nếu doanh nghiệp sử dụng không hết số vật liệu đã xuất dùng trong kỳ kế toán phải xác định giá trị vật liệu còn lại trong tổng trị giá vật liệu đã xuất sử dụng trong kỳ theo từng đối tượng tập hợp chi phí và theo từng nguyên vật liệu. Số vật liệu sử dụng không hết có thể nhập lại kho hoặc sử dụng cho kỳ sản xuất tiếp theo.

** Tài khoản sử dụng:*

Tài khoản 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

Tài khoản 621 dùng để tập hợp toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất, chế tạo sản phẩm phát sinh trong kỳ, cuối kỳ kết chuyển vào giá thành.

Bên nợ:

+ Giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các công việc, lao vụ trong kỳ ở các phân xưởng sản xuất.

Bên có:

+ Giá trị thực tế vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.

+ Kết chuyển hoặc phân bổ trị giá nguyên vật liệu đã thực sự tham gia sản xuất sản phẩm trong kỳ cho các đối tượng tập hợp chi phí có liên quan để tính giá thành sản phẩm.

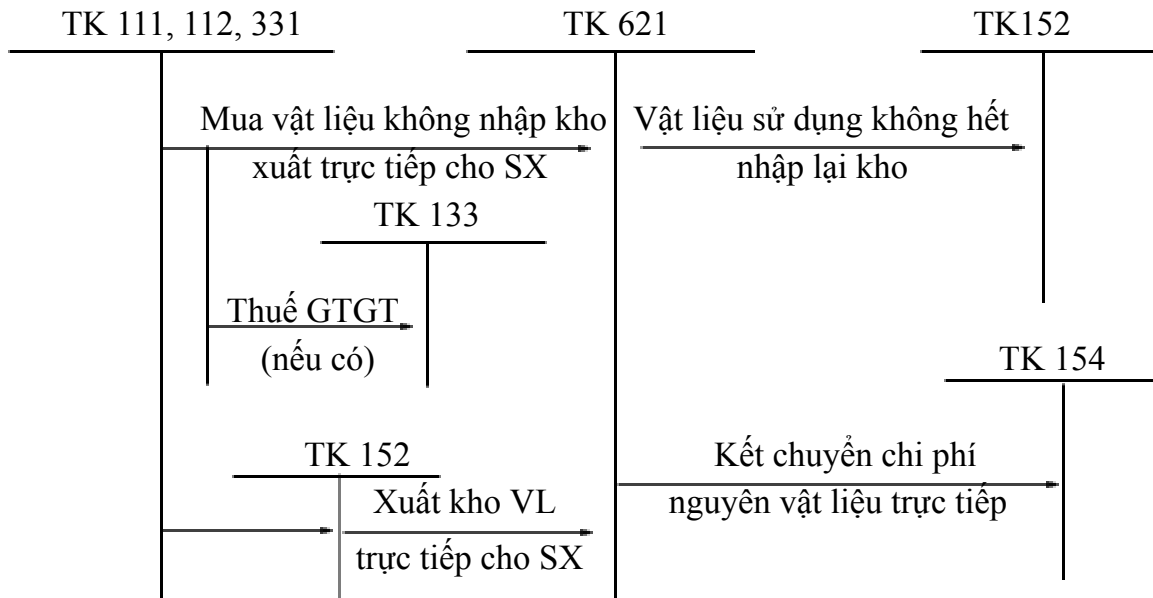
CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng phải chịu chi phí ở từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

* *Phương pháp hạch toán:*

Khái quát công tác hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN TỔNG HỢP



1.4.2.2. *Kế toán chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hay trực tiếp thực hiện các công việc, lao vụ ở các phân xưởng sản xuất như tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ do người sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí sản xuất theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.

Trong trường hợp không thể tổ chức hạch toán riêng theo từng đối tượng phải chịu chi phí sản xuất theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí đã chi ra cho các đối tượng liên quan. Khi tính toán phân bổ chi phí nhân công trực tiếp người ta thường phân bổ theo từng khoản mục chi phí có mối quan hệ khác nhau với quá trình sản xuất dựa trên các tiêu thức phân bổ khác nhau.

Đối với tiền lương chính của công nhân sản xuất thì thường phân bổ theo tỷ lệ tiền lương định mức hoặc giờ công định mức.

$$\begin{aligned}
 & \text{Tiền lương chính của CNSX phân bổ cho SP A} = \frac{\text{Tổng tiền lương chính của CNSX cần phân}}{\text{Tổng tiền lương định mức của CNSX cần phân}} \times \text{Tiền lương định mức của SP A} \\
 & \text{Tiền lương phụ của CNSX phân bổ cho SP A} = \frac{\text{Tổng tiền lương phụ của CNSX cần phân}}{\text{Tổng tiền lương chính của các SP}} \times \text{Tiền lương định mức của SP A}
 \end{aligned}$$

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

* *Tài khoản sử dụng:* Tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

Tài khoản 622 dùng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp và kết chuyển vào giá thành.

Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm hay thực hiện các công việc, lao vụ

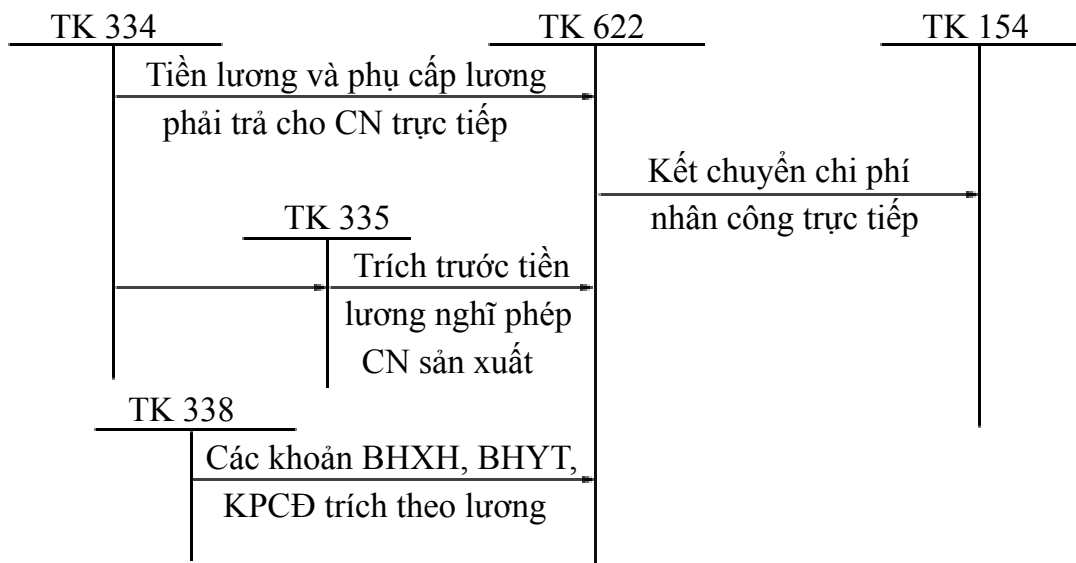
Bên có: Kết chuyển hoặc phân bổ chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ cho các đối tượng có liên quan đến tính giá thành sản phẩm.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết cho từng đối tượng phải chịu chi phí ở từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

* *Phương pháp hạch toán:*

Công tác hạch toán chi phí nhân công trực tiếp có thể khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN TỔNG HỢP



1.4.2.3. *Kế toán chi phí sản xuất chung*

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí NVLTT và chi phí NCTT. Đây là chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Có hai loại chi phí sản xuất chung là chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi.

- Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng...

- Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp.

* *Tài khoản sử dụng:*

Để theo dõi chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Tài khoản này có kết cấu như sau:

Bên nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- Kết chuyển hay phân bổ chi phí sản xuất chung vào TK tính giá thành (TK 154) TK 627 không có số dư cuối kỳ và được chia thành 6 tài khoản cấp 2.

- + TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng
- + TK 6272 – Chi phí vật liệu
- + TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất
- + TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- + TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6278 – Chi phí bằng tiền khác

Ngoài ra tùy theo yêu cầu quản lý mà doanh nghiệp có thể mở thêm một số tài khoản cấp 2 khác để phản ánh một số nội dung chi phí hoặc yếu tố chi phí cho thích hợp.

** Phương pháp hạch toán:*

Do chi phí sản xuất chung liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nên cần thiết phải phân bổ chi phí này cho từng đối tượng (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp như theo định mức, theo tiền lương công nhân thực tế sản xuất...

- Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi, kế toán phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức.

$$\text{Biến phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng biến phí sản xuất chung cần phân bổ}$$

- Đối với chi phí sản xuất chung cố định:

+ Trong trường hợp mức sản xuất thực tế cao hơn công suất bình thường thì định phí sản xuất chung được phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất.

Theo công thức:

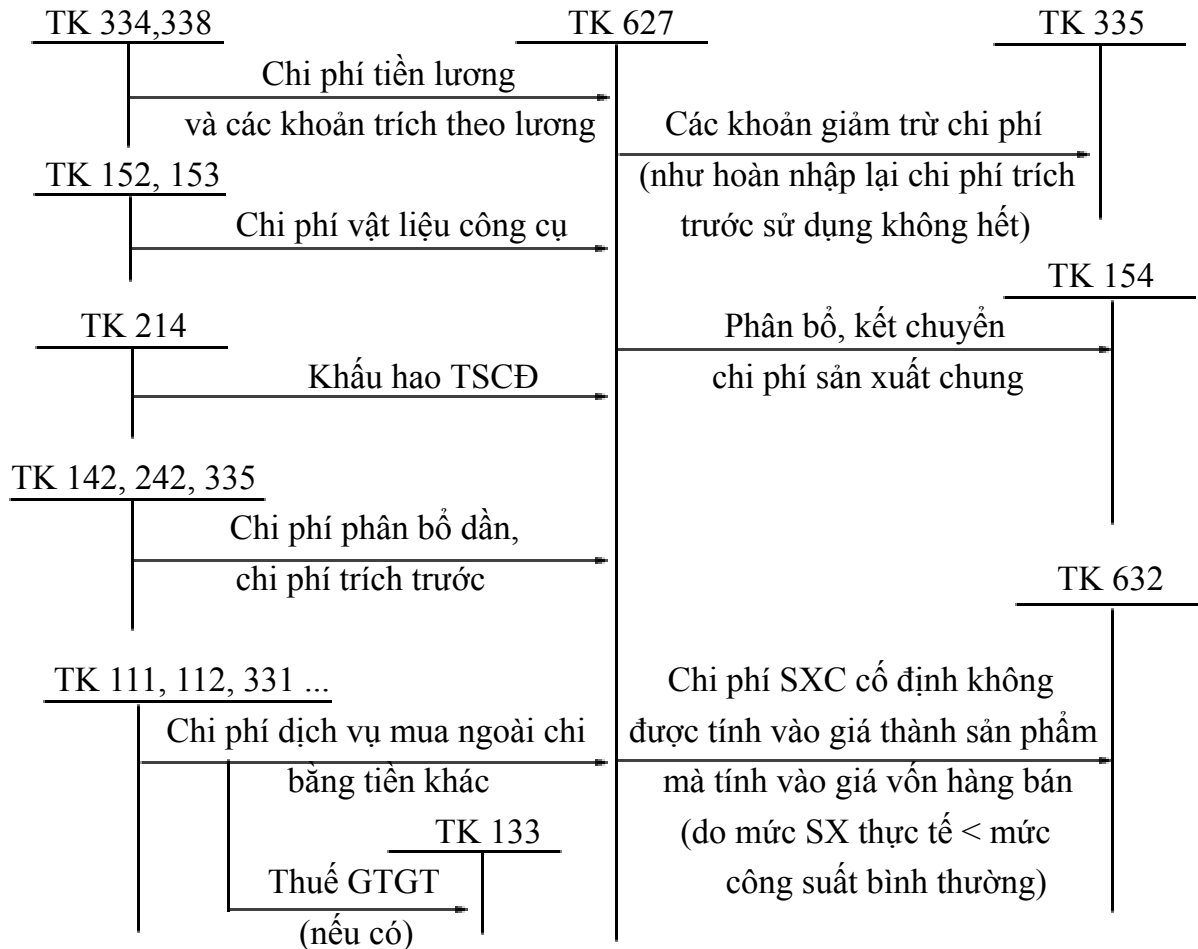
$$\text{Định phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}$$

+ Trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra nhỏ hơn mức công suất bình thường thì phần định phí sản xuất chung phải phân bổ theo mức công suất bình thường. Số định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng tiêu thụ:

$$\text{Mức định phí SXC phân bổ cho mức sản phẩm thực tế} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của mức sản phẩm sản xuất thực tế}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm theo công suất bình thường}} \times \text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}$$

$$\text{Mức định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch} = \text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ} - \text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho mức sản phẩm thực tế}$$

Công tác hạch toán chi phí sản xuất chung có thể khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 3: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**1.4.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang**

Các khoản mục chi phí sản xuất đã được tập hợp không chỉ liên quan đến sản phẩm hoàn thành trong kỳ mà còn liên quan đến những sản phẩm dở dang đang nằm trên dây chuyền sản xuất hoặc đã hoàn thành một số quy trình nhưng vẫn tiếp tục phải gia công mới tạo ra thành phẩm. Để tính giá thành sản phẩm doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang. Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất.

Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc tính toán, xác định phần chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu, áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang hợp lý sẽ tạo điều kiện cho việc tính đúng giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, đây là công việc rất phức tạp, kế toán phải tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà lựa chọn các phương pháp đánh giá cho phù hợp.

Sau đây là một số phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.

- *Phương pháp tính giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí NVL chính*

Theo phương pháp này, toàn bộ chi phí chế biến được tính hết cho thành phẩm. Do vậy, trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm giá trị NVL chính.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị NVL chính} \\ \text{nằm trong sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{Số lượng thành phẩm + Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \end{array}}{\text{Số lượng thành phẩm + Số lượng sản phẩm dở dang}} \times \begin{array}{l} \text{Toàn bộ giá trị} \\ \text{vật liệu chính} \\ \text{xuất dùng} \end{array}$$

- *Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương*

Dựa vào mức độ và số lượng sản phẩm dở dang để quy đổi các sản phẩm dở dang về sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công và tiền lương định mức. Để đảm bảo tính chính xác của việc định giá, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến, còn các chi phí NVL chính phải được xác định theo số thực tế đã tiêu hao.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị vật liệu} \\ \text{chính trong năm} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở dang} \\ \text{không quy đổi cuối kỳ} \\ \text{Số lượng thành phẩm + Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang không quy đổi cuối kỳ} \end{array}}{\text{Số lượng thành phẩm + Số lượng sản phẩm dở dang không quy đổi cuối kỳ}} \times \begin{array}{l} \text{Toàn bộ giá} \\ \text{trị vật liệu} \\ \text{chính xuất} \\ \text{dùng} \end{array}$$

Chi phí chế biến nằm trong sản phẩm dở dang được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến nằm trong} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{(theo từng loại)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{quy đổi ra thành phẩm} \\ \text{Số lượng thành phẩm + Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi} \end{array}}{\text{Số lượng thành phẩm + Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{chế biến} \\ \text{từng loại} \end{array}$$

Ưu điểm của phương pháp này là tính đầy đủ các khoản mục chi phí trong sản phẩm dở dang cuối kỳ. Tuy nhiên phương pháp này tính toán phức tạp, khối lượng tính toán lớn, mất nhiều thời gian, việc xác định mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang chính xác rất khó.

- *Phương pháp giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến*

Để đơn giản cho việc tính toán, đối với loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng tương đương, trong đó giá trị sản phẩm dở dang đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị vật liệu chính} \\ \text{trong năm sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở dang} \\ \text{không quy đổi cuối kỳ} \end{array}}{\text{Số lượng sản phẩm dở dang không quy đổi cuối kỳ}} \times \begin{array}{l} \text{Toàn bộ giá trị} \\ \text{vật liệu chính} \\ \text{xuất dùng} \end{array}$$

- *Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc kế hoạch.*

Căn cứ vào định mức tiêu hao (hoặc chi phí kế hoạch) cho các khâu các bước, các công việc trong quá trình chế tạo sản phẩm để xác định giá trị sản phẩm dở dang.

1.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm toàn doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên

* *Tài khoản sử dụng:* TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

TK 154 được dùng để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ và xác định giá thành sản phẩm hoàn thành, ngoài ra tài khoản 154 còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phụ, thuê ngoài gia công tự chế.

Bên nợ: Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Bên có: - Các khoản giảm trừ chi phí như: giá trị phế liệu thu hồi, sản phẩm hỏng không sửa chữa được, sản phẩm thiếu hụt bất thường trong quá trình sản xuất khi có quyết định xử lý.

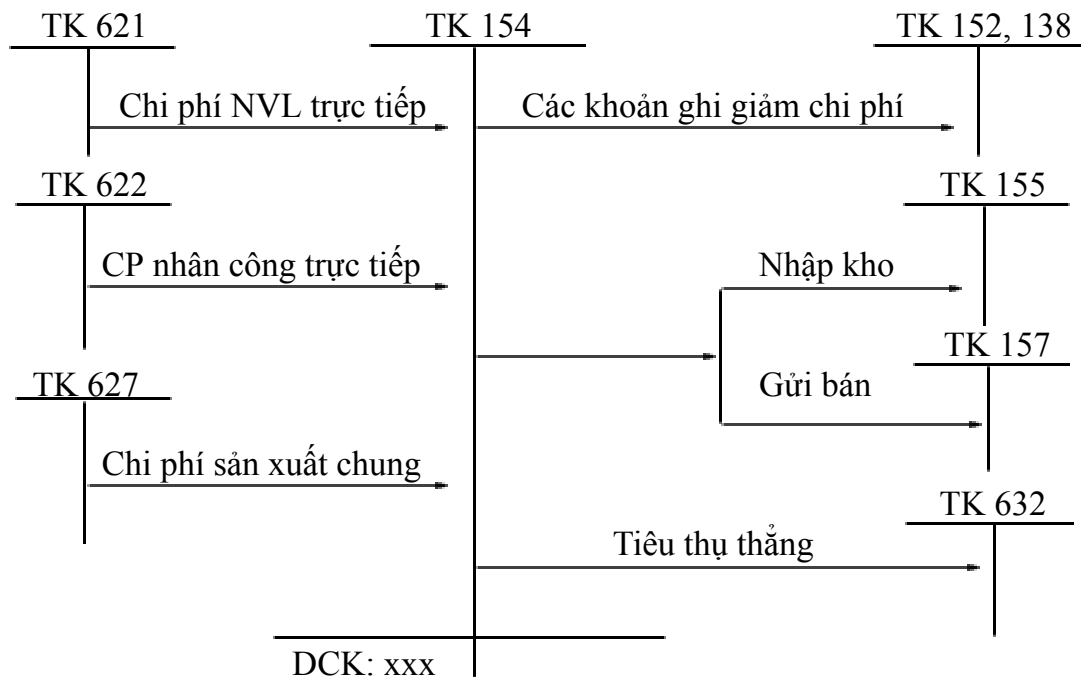
- Giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho hoặc đem bán

Số dư nợ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí ở từng phân xưởng, bộ phận sản xuất

* *Phương pháp hạch toán:*

Sơ đồ 4: SƠ ĐỒ TẬP HỢP CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN



1.6. Kế toán tính giá thành

1.6.1. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là đối tượng mà hao phí vật chất được doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí cần được bù đắp cũng như tính toán được kết quả kinh doanh.

Trong các doanh nghiệp sản xuất đối tượng tính giá thành là sản phẩm, bán thành phẩm công việc hoặc lao vụ đã hoàn thành cần phải được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Việc xác định đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm yêu cầu trình độ hạch toán và quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Một mặt tổ chức phải xem xét doanh nghiệp sản xuất theo mô hình sản xuất nào, từng công việc hoàn thành. Nếu sản xuất hàng loạt thì tùy loại sản phẩm hay nhóm sản phẩm hoàn thành là đối tượng tính giá thành.

Quy trình công nghệ cũng ảnh hưởng đến việc xác định giá thành. Nếu quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm hoàn thành ở cuối

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

quy trình sản xuất. Nếu quy trình công nghệ sản xuất kiểu liên tục thì sản phẩm ở giai đoạn cuối hoặc nửa thành phẩm đã hoàn thành ở từng giai đoạn là đối tượng tính giá thành.

Đơn vị tính giá thành là đơn vị thường sử dụng trong nền kinh tế quốc dân (cái, con, chiếc, kg...)

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán cần tiến hành công việc tính giá thành cho từng đối tượng giá thành (tháng, quý, năm) xác định kỳ tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành được khoa học hợp lý đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành thực tế được kịp thời.

Nếu doanh nghiệp sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành thích hợp là hàng tháng, nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo đơn đặt hàng của khách hàng, chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất, kỳ tính giá thành thích hợp là thời điểm kết thúc chu kỳ sản xuất. Trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo.

1.6.2. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

Do có sự khác nhau cơ bản giữa đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành mà có sự phân biệt giữa phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm. Về cơ bản phương pháp tính giá thành sản phẩm bao gồm phương pháp sau:

1.6.2.1. *Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp)*

* Phương pháp giản đơn

Phương pháp này được áp dụng các doanh nghiệp sản xuất với những sản phẩm, công việc có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, chủng loại mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục. Đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí và thường là sản phẩm, kỳ tính giá thành là tháng, quý phù hợp với kỳ báo cáo.

Căn cứ vào số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ và giá trị sản phẩm dở dang xác định, giá thành sản phẩm hoàn thành được tính cho từng khoản mục chi phí theo công thức:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

Sau đó lập thẻ tính giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí

* Phương pháp tổng cộng chi phí

$$Z = Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots + Z_n$$

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm phải được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn và sản phẩm bao gồm nhiều chi tiết bộ phận cấu thành như cơ khí, may mặc... từng chi tiết của sản phẩm hoàn thành được sản xuất ở các phân xưởng khác nhau cuối cùng lắp ráp nên sản phẩm hoàn thành.

* Phương pháp hệ số

Phương pháp hệ số được áp dụng những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

nhiều sản phẩm và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất.

Theo phương pháp này trước hết kế toán cần lựa chọn hệ số quy đổi của sản phẩm về sản phẩm gốc. Căn cứ vào hệ số quy đổi của các loại sản phẩm còn lại để quy đổi ra sản phẩm gốc. Dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành của từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc đã quy đổi}}$$

$$Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i H_i$$

Q_0 : Tổng số sản phẩm gốc quy đổi

Q_i : Số lượng sản phẩm i ($i = \overline{1, n}$)

H_i : Hệ số quy đổi sản phẩm i ($i = \overline{1, n}$)

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành đơn vị sản} & = & \text{Giá thành đơn vị} & \times & \text{Hệ số quy đổi sản phẩm} \\ \text{phẩm từng loại} & & \text{sản phẩm gốc} & & \text{từng loại} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng trị giá sản} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất của các loại} & = & \text{phẩm dở dang} & + & \text{phát sinh} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{sản phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

* Phương pháp tỷ lệ

Trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí, chế tạo... để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành thực tế đơn} & = & \text{Giá thành kế hoạch (hoặc định} & \times & \text{Tỷ lệ} \\ \text{vị sản phẩm từng loại} & & \text{mức) đơn vị sản phẩm từng loại} & & \text{chi phí} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ} & = & \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của các loại sản phẩm}} \times 100\% \\ \text{chi phí} & & \end{array}$$

* Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được sản phẩm phụ. Vì thế để tính được sản phẩm chính kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất và giá trị sản phẩm phụ xác định theo phương pháp như: giá có thể sử dụng được, giá ước tính, giá kế hoạch...

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{thành sản} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{phẩm phụ} & - & \text{phẩm dở} \\ \text{phẩm chính} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{thu hồi ước} & & \text{đang cuối kỳ} \\ & & & & & & \text{tính} & & \end{array}$$

* Phương pháp liên hợp

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như các doanh nghiệp hoá chất... Trên thực tế kế toán có thể áp dụng nhiều phương pháp trên với nhau.

1.6.2.2. *Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng*

Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng thường có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục, kiểu song song, tổ chức sản xuất đơn chiếc, hàng loạt, chu kỳ sản xuất dài và riêng rẽ. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là đơn đặt hàng. Đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm hoàn thành của từng đơn đặt hàng hoặc từng loạt hàng. Kỳ tính giá thành phù hợp với chu kỳ sản xuất và thường không thống nhất với kỳ báo cáo. Chỉ khi nào đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán mới tính giá thành sản xuất cho từng sản phẩm của đơn hàng. Nội dung của phương pháp này như sau:

Đối với chi phí NVLTT và chi phí NCTT phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng đó theo các chứng từ gốc.

Đối với chi phí sản xuất chung, sau khi tập hợp xong sẽ phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu chuẩn phù hợp.

Cuối tháng nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì chưa tính giá thành sản xuất. Toàn bộ chi phí sản xuất được coi là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Nếu đã hoàn thành thì tính giá thành.

Trong một số trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của công tác quản lý cần xác định khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ thì đối với những đơn đặt hàng mới chỉ hoàn thành một phần, việc xác định sản phẩm dở dang của đơn đặt hàng đó có thể dựa vào giá thành kế hoạch hoặc theo mức độ hoàn thành của đơn đặt hàng. Nếu đơn đặt hàng có nhiều loại sản phẩm mà chỉ cần tính giá thành cho từng loại sản xuất thì phải kết hợp cả phương pháp tỷ lệ hoặc phương pháp hệ số.

1.6.2.3. *Phương pháp tính giá thành theo định mức*

Để áp dụng hệ thống hạch toán định mức, cần phải có những điều kiện nhất định sau:

- Quy trình công nghệ sản xuất đã định hình và sản phẩm đã đi vào sản xuất ổn định.
- Các định mức kinh tế kỹ thuật đã tương đối hợp lý, chế độ quản lý định mức đã kiện toàn và đi vào khuôn khổ.
- Trình độ tổ chức và nghiệp vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có kinh nghiệm, thành thạo.

Phương pháp tính giá thành này dựa vào các định mức tiêu hao về vật tư, lao động, các dự toán về chi phí phục vụ sản xuất và quản lý, khoản chênh lệch do những thay đổi định mức cũng như những chênh lệch trong quá trình thực hiện so với định mức. Theo phương pháp này thì giá thành thực tế của sản phẩm được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & = & \text{Giá thành định} & \pm & \text{Chênh lệch do thay} & \pm & \text{Chênh lệch do} \\ \text{tế sản phẩm} & & \text{mức sản phẩm} & & \text{đổi định mức} & & \text{thực hiện so} \\ & & & & & & \text{với định mức} \end{array}$$

1.6.2.4. *Phương pháp tính giá thành phân bước*

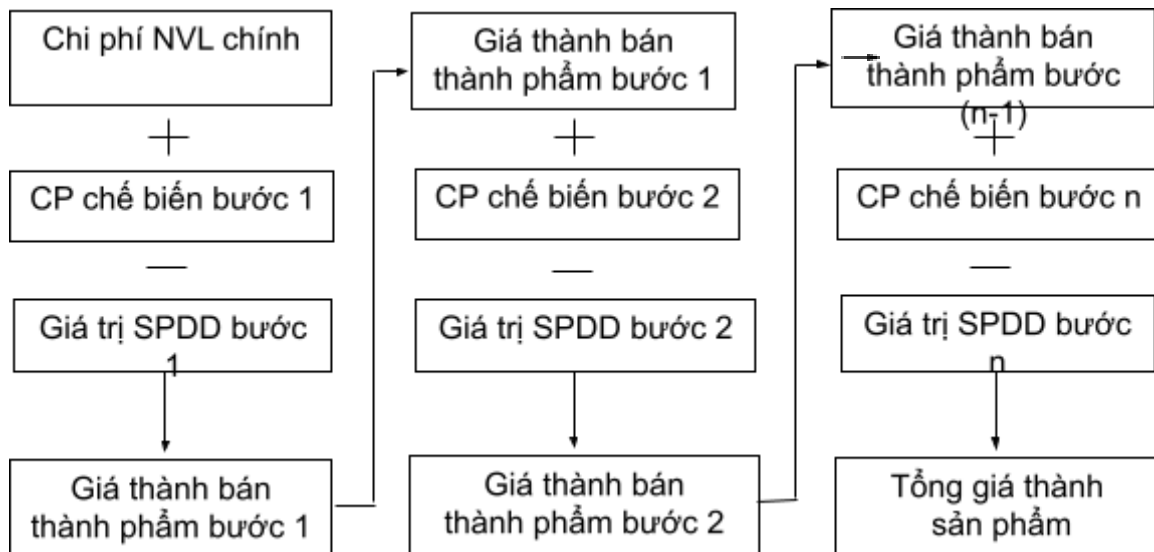
Doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục là doanh nghiệp có quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm bao gồm nhiều bước nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm và bán thành phẩm của mỗi bước là đối tượng chế biến của bước sau. Do đó phương pháp hạch toán chi phí thích hợp nhất là hạch toán theo giai đoạn công nghệ. Theo phương pháp này, chi phí sản xuất thuộc giai đoạn nào sẽ được tập hợp cho giai đoạn đó. Riêng với chi phí sản xuất chung sau khi tập hợp theo phân xưởng sẽ được phân bổ cho các bước theo yêu cầu.

Tùy theo tính chất của bán thành phẩm và yêu cầu công tác quản lý, chi phí sản xuất có thể được tập hợp theo phương án có bán thành phẩm hay không có bán thành phẩm. Phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp kết hợp với phương pháp hệ số hay phương pháp tổng cộng chi phí.

- Tính giá thành phân bước theo phương án hạch toán có bán thành phẩm.

Phương pháp này áp dụng ở những doanh nghiệp có yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ cao hoặc bán thành phẩm bán ra bên ngoài. Đặc điểm của phương án này là khi tập hợp chi phí sản xuất của các giai đoạn công nghệ, giá trị bán thành phẩm của các bước trước chuyển sang bước sau được tính theo giá thành thực tế và được phản ánh theo từng khoản mục chi phí gọi là kết chuyển tuần tự.

Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương án này có thể biểu diễn qua sơ đồ sau:



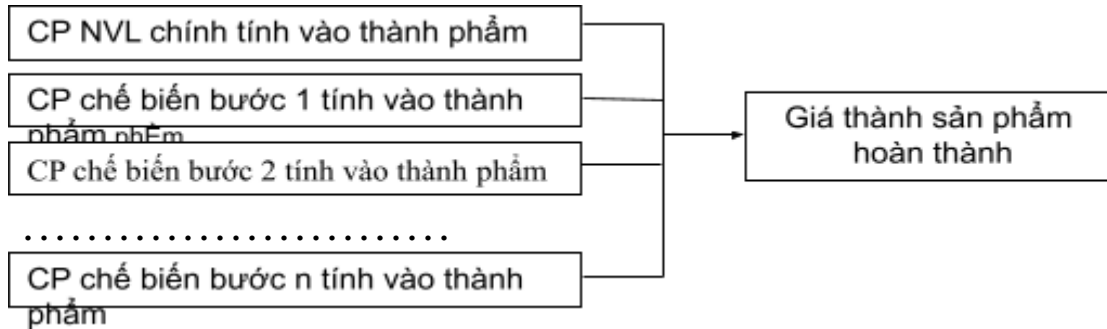
- Tính giá thành phân bước theo phương án không có bán thành phẩm.

Trong những doanh nghiệp mà yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ không cao hoặc bán thành phẩm chế biến ở từng bước không bán ra ngoài thì chi phí chế biến phát sinh trong các giai đoạn công nghệ được tính nhập vào giá thành phẩm một cách đồng thời. Theo phương

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

pháp này kế toán sẽ không tính giá thành của bán thành phẩm mà chỉ tính giá thành của sản phẩm hoàn thành bằng cách tổng hợp các chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chế biến khác trong các giai đoạn công nghệ.

Sơ đồ trình tự tính giá thành theo phương án không tính giá thành bán thành phẩm:



$$\begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên} \\ \text{vật liệu chính} \\ \text{tính vào thành} \\ \text{phẩm} \end{array} = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu chính}}{\text{Số lượng bán thành phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng bán thành phẩm dở dang không quy đổi}} \times \text{Số lượng thành phẩm}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{bước i tính vào} \\ \text{thành phẩm} \end{array} = \frac{\text{Chi phí chế biến bước i}}{\text{Số lượng bán thành phẩm bước i} + \text{Số lượng bán thành phẩm dở dang quy đổi bước i}} \times \text{Số lượng thành phẩm}$$

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

PHẦN 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN IN QUẢNG BÌNH

2.1. Giới thiệu chung về Công ty cổ phần in Quảng Bình

2.1.1. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Công ty

2.1.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển của Công ty*

Công ty cổ phần In Quảng Bình trước đây là Xí nghiệp In Quảng Bình trực thuộc Sở Văn hoá thông tin tỉnh Quảng Bình, được thành lập theo quyết định số 144/QĐ/UB ngày 11 tháng 7 năm 1989 của UBND tỉnh Quảng Bình, sau khi tách từ tỉnh Bình Trị Thiên ra thành tỉnh Quảng Bình.

Xí nghiệp In Quảng Bình chuyển đổi thành Công ty cổ phần In Quảng Bình theo quyết định số 21/2005/QĐ-UB ngày 01 tháng 04 năm 2005 của UBND tỉnh Quảng Bình.

Tên đơn vị: **Công ty Cổ phần In Quảng Bình**

Trụ sở: Phường Bắc Lý - Thành phố Đồng Hới- Tỉnh Quảng Bình

Tiền thân Công ty cổ phần In Quảng Bình ngày nay được hình thành từ một cơ sở in tỉnh Quảng Bình thành lập vào những năm đầu của Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (tháng 10 năm 1945). Từ một cơ sở in ban đầu chỉ có 06 công nhân in trên đá litô, cho đến nay đã có một Công ty cổ phần in với đội ngũ công nhân có trình độ khoa học kỹ thuật cao với thiết bị máy móc hiện đại, cơ sở nhà xưởng khang trang.

Công ty cổ phần In Quảng Bình là một đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh về: In, sản xuất sách báo, xuất bản phẩm, văn hoá phẩm, hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp Nhà nước, có giấy phép kinh doanh số 09 do Bộ VHTT cấp ngày 01/12/1992.

Trải qua hơn 60 năm, từ ngày thành lập cơ sở in vào những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cho đến nay, Công ty cũng đã trải qua biết bao giai đoạn thăng trầm để có được một cơ ngơi như ngày nay. Từ cơ chế tập trung bao cấp chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường lúc đầu Công ty đã gặp không ít khó khăn, trở ngại, song nhờ sự nỗ lực phấn đấu của Ban lãnh đạo và tập thể CBCNV, Công ty dần dần vượt qua những khó khăn ban đầu của thời kỳ hoà nhập. Những năm gần đây Công ty lại gặp phải những khó khăn mới do phải cạnh tranh với các Xí nghiệp in của các tỉnh lân cận và các cơ sở in tư nhân mở ra ngày càng nhiều. Để cạnh tranh và chiếm lĩnh được thị trường toàn thể CBCNV đã nỗ lực phấn đấu trong mọi lĩnh vực. Đặc biệt là sự mạnh dạn của Ban lãnh đạo Công ty trong việc vay vốn đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại, đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo có những chủ trương, biện pháp tích cực trong việc chiếm lĩnh thị trường, tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đưa đời sống CBCNV ngày một đi lên.

Từ những nỗ lực trên Công ty đã đạt được những thành quả đáng kể đó là: Công ty đã mở rộng được thị trường in ấn trong và ngoài tỉnh, đặc biệt hằng năm đã trúng thầu in sách giáo khoa của nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội, lịch blooc của các nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Văn hoá Thông tin, Khoa học kỹ thuật... tạo được lòng tin ngày càng lớn đối với khách hàng. Doanh thu hằng năm tăng lên đáng kể, bảo đảm việc làm thường xuyên cho người lao động, đời sống CBCNV trong Công ty được nâng cao rõ rệt. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước được đảm bảo đầy đủ và kịp thời.

2.1.1.2. *Chức năng nhiệm vụ của Công ty*

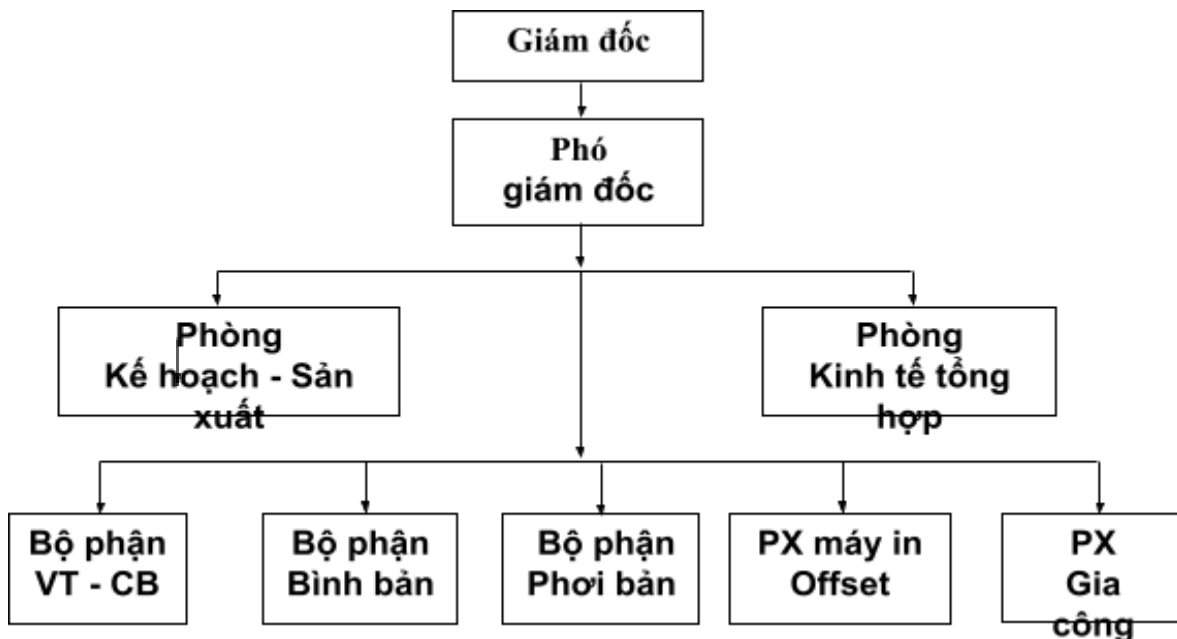
CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- Phục vụ nhiệm vụ chính trị: in báo Quảng Bình, in các tạp chí của Đảng và Nhà nước.
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng in trên giấy.
- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn được giao.
- Thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.
- Chăm lo đời sống cho CBCNV, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ tay nghề cho CBCNV trong Công ty.
- Bảo vệ Công ty, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh trật tự và an toàn trong Công ty, làm tròn nghĩa vụ quốc phòng.
- Đẩy mạnh đầu tư, mở rộng sản xuất, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, thực hiện sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định, các nguyên tắc chế độ quản lý của Nhà nước.

2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty

Ban lãnh đạo công ty gồm giám đốc và 02 phó giám đốc; trong đó, một phó giám đốc phụ trách công tác sản xuất, một phó giám đốc phụ trách công tác kế hoạch kinh doanh. Trải qua quá trình hình thành và phát triển đến nay bộ máy tổ chức và quản lý của Công ty cổ phần In Quảng Bình được bố trí như sau:

Sơ đồ 5: Bộ máy tổ chức ở Công ty cổ phần In Quảng Bình



Qua sơ đồ ta thấy bộ máy quản lý của Công ty cổ phần In Quảng Bình được tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng. Cơ cấu này phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh linh hoạt gọn nhẹ. Giám đốc là người trực tiếp quyết định đến phương hướng hoạt động của các phòng ban thông qua bộ máy tham mưu giúp việc. Các bộ phận tham mưu hoạt động theo chức năng riêng biệt có những quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể và hoạt động trong lĩnh vực mà họ phụ trách.

*** Chức năng và nhiệm vụ:**

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- *Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc:* Là người được sự uỷ nhiệm của các cổ đông, có quyền điều hành cao nhất, chịu trách nhiệm chung về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty. Là người nắm các vấn đề chung có tính chất chiến lược và cơ bản, ra các quyết định quan trọng cuối cùng cho các hoạt động của Công ty. Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Nhà nước về quy chế tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thực hiện tốt việc bảo tồn và phát triển vốn, làm tròn nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên.

- *Phó giám đốc:* Là người giúp việc cho giám đốc về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trực tiếp chỉ đạo phòng kế hoạch sản xuất, phòng kinh tế tổng hợp và chỉ đạo trực tiếp các phân xưởng sản xuất. Chịu trách nhiệm trước giám đốc về kết quả các mặt công tác do mình phụ trách, có quyền đình chỉ hoặc điều động lực lượng, phương tiện phục vụ sản xuất kinh doanh, kiểm tra giám sát trực tiếp các phân xưởng sản xuất. Thay mặt giám đốc điều hành sản xuất kinh doanh khi giám đốc đi vắng, duy trì nề nếp giờ giấc làm việc của Công ty.

Các cấp quản trị trung gian bao gồm các phòng ban, mỗi phòng ban phụ trách mỗi lĩnh vực riêng nhưng đều có chức năng tham mưu giúp việc cho Ban lãnh đạo. Đứng đầu các phòng ban là trưởng phòng phụ trách chung hoạt động của phòng và có trách nhiệm thường xuyên báo cáo với Ban lãnh đạo trong các cuộc họp giao ban hàng tuần. Cụ thể chức năng nhiệm vụ của các phòng ban như sau:

- *Phòng kế hoạch sản xuất:*

+ Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch lao động tiền lương hàng tháng, quý, năm; Xây dựng định mức đơn giá tiền lương cho các bộ phận phù hợp với năng suất lao động của CBCNV. Theo dõi thực hiện kế hoạch hàng tuần, báo cáo kịp thời cho ban giám đốc để có biện pháp chỉ đạo.

+ Trực tiếp điều hành sản xuất hàng ngày của Công ty từ khâu chuẩn bị sản xuất, giao nhiệm vụ sản xuất, bố trí điều phối lao động, kiểm tra đánh giá kết quả sản xuất sản phẩm, nghiên cứu tổ chức áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất.

+ Trực tiếp giao dịch và tính giá sản phẩm với khách hàng, tham mưu cho giám đốc trong việc ký kết hợp đồng kinh tế.

+ Chịu trách nhiệm nhận hàng và phát lệnh sản xuất cho các bộ phận sản xuất từ khâu đầu cho đến nhập kho thành phẩm.

+ Nghiên cứu nắm bắt và xử lý thông tin về thị trường hàng hoá, thị trường nguyên vật liệu thiết bị sản xuất. Tìm kiếm các nguồn hàng trong và ngoài tỉnh đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục.

+ Chịu trách nhiệm đơn đốc tiến độ sản xuất kinh doanh của các hợp đồng kinh tế, tiến hành nghiệp thu và thanh lý các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

- *Phòng kinh tế tổng hợp:*

Phòng kinh tế tổng hợp là phòng sát nhập của hai phòng Kế toán - tài vụ và phòng Tổ chức - hành chính. Nhiệm vụ chính của phòng là quản lý về kinh tế tài chính, quản lý về cơ cấu tổ chức bộ máy, tham mưu cho giám đốc về mọi mặt của kinh tế tài chính trong việc quản lý và sử dụng vốn, huy động vốn nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cao nhất. Bên cạnh đó phải xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tốt con người đảm bảo quyền lợi người lao động và người sử dụng lao động. Thực hiện đúng pháp lệnh kế toán cũng như luật kế toán hiện hành đảm bảo việc quản lý tài chính đúng pháp luật và mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh của đơn vị mình.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty

2.1.3.1. Đặc điểm sản phẩm và phân loại sản phẩm của Công ty

** Đặc điểm sản phẩm của Công ty*

Sản phẩm in của Công ty rất đa dạng và phong phú về kích cỡ, về mức độ phức tạp... nên trong quản lý cũng như trong sản xuất tất cả các loại sản phẩm đều được qui đổi ra thành trang in tiêu chuẩn (trang in công nghiệp, khổ 13cm x 19cm) được tính theo công thức sau:

$$\text{Trang quy đổi} = \frac{\text{Khổ giấy in}}{\text{Khổ (13 x 19) cm}} \times \text{Số lượt in (màu in)}$$

Sản phẩm của Công ty phần lớn được sản xuất theo ĐDH. Một số loại sản phẩm thông thường được khách hàng lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu, đặc biệt là sách giáo khoa. Đối với mặt hàng này, nếu Công ty trúng thầu thì khối lượng sản phẩm của một hợp đồng in thường rất lớn. Với đặc điểm sản phẩm như vậy nên khách hàng thường xuyên của Công ty thường là: các nhà xuất bản, các tờ báo, các DN và các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trường học... Ngoài các ĐDH, Công ty còn in một số loại sản phẩm để bán như ấn chỉ tài chính, lịch các loại...tuy nhiên mặt hàng này khối lượng sản phẩm in thường không nhiều.

** Phân loại sản phẩm của Công ty*

Sản phẩm in có thể phân loại theo các tiêu chí khác nhau: theo đặc điểm, theo công nghệ, theo thời gian sử dụng, theo phương pháp gia công... Ngày nay, do các điều kiện về kỹ thuật khoa học công nghệ phát triển, nhu cầu về chất lượng sản phẩm in ngày càng đòi hỏi cao và thẩm mỹ hơn cho nên Công ty phân loại sản phẩm chủ yếu là theo công nghệ, theo đặc điểm của quá trình gia công. Theo đặc điểm công nghệ chia thành:

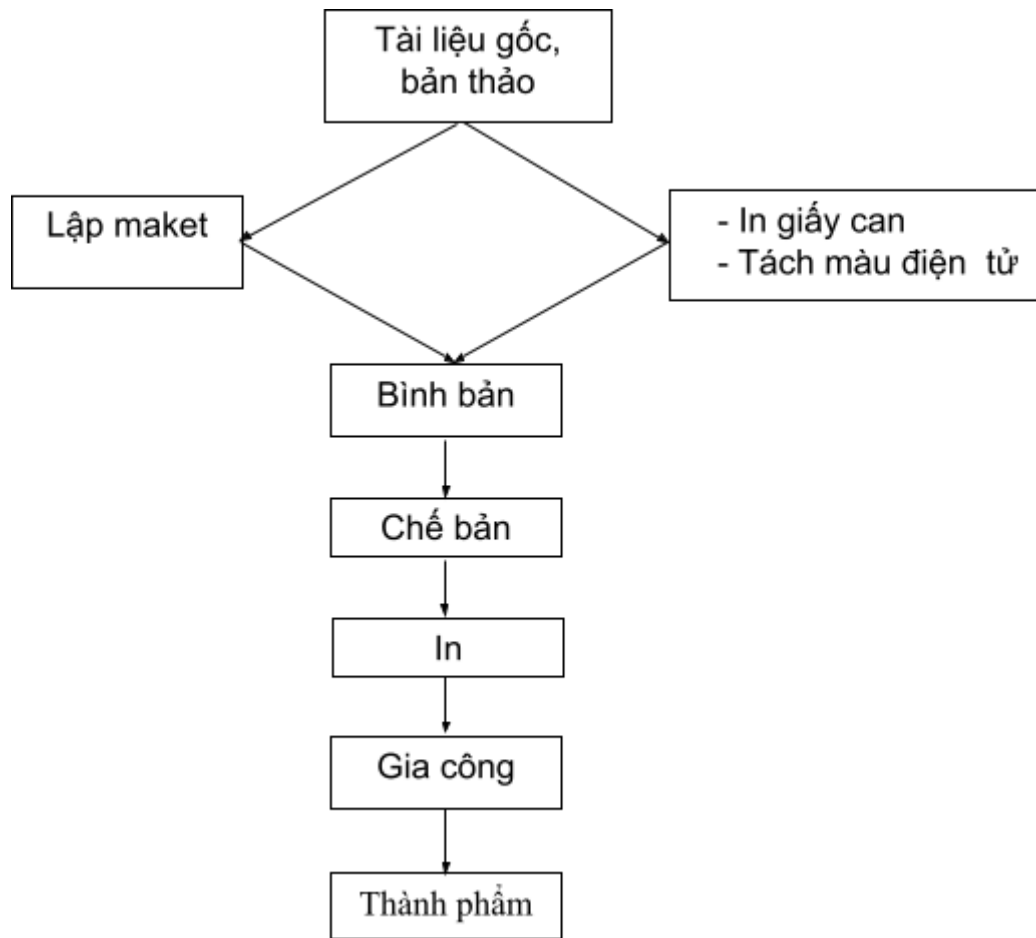
- Những ấn phẩm chỉ in toàn chữ.
- Những ấn phẩm chỉ in tranh ảnh.
- Những ấn phẩm in hỗn hợp.
- Những ấn phẩm in một màu hoặc nhiều màu.

Theo đặc điểm của quá trình gia công: sách bìa mềm, bìa cứng, bao bì giấy, bao bì cáctông, tài liệu quản lý...

2.1.3.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tại Công ty

Tại Công ty cổ phần In Quảng Bình chỉ sản xuất khi có đơn đặt hàng của khách hàng. Quy trình sản xuất sản phẩm là quy trình phức tạp, kiểu liên tục, gồm nhiều giai đoạn công nghệ có thể tiến hành độc lập nhau song sản phẩm chỉ được xác nhận là thành phẩm khi đã qua công nghệ cuối cùng. Khi sản phẩm hoàn thành nhập kho, giao cho khách hàng cũng là lúc kết thúc hợp đồng. Để tạo ra những sản phẩm in hoàn chỉnh, quy trình công nghệ in offset phải trải qua các giai đoạn khác nhau được thể hiện ở sơ đồ 6.

Sơ đồ 6: Quy trình công nghệ in offset



- **Lập maket:** Khi nhận được các tài liệu gốc, trên cơ sở yêu cầu của khách hàng về nội dung hình thức in mà người làm maket tiến hành sắp xếp bố cục, kiểu dáng, màu sắc, kiểu chữ... của sản phẩm in theo đúng yêu cầu của khách hàng.

- **In giấy can:** Đối với các sản phẩm thường sau khi đánh máy bộ phận vi tính tiến hành in ra giấy can (Mỗi màu in trên một tờ giấy can riêng biệt). Công việc tách màu điện tử đối với những bản in có màu sắc như các ấn phẩm tranh ảnh quảng cáo đòi hỏi chất lượng cao được Công ty gửi đi tách màu ở Trung tâm phân màu điện tử Hà Nội. Công ty chỉ tách màu đối với những sản phẩm đơn giản, màu sắc không yêu cầu độ nét như các sản phẩm in tranh cổ động hoặc các sản phẩm toa nhả khác. Khi tách màu mỗi màu được chụp ra một bản phim riêng biệt (Có 04 màu cơ bản: Xanh, đỏ, vàng, đen).

- **Bình bản:** Trên cơ sở maket đã được khách hàng ký duyệt và giấy can, phim đã được tách màu bình bản làm nhiệm vụ bố trí các nội dung in bao gồm cả chữ và hình ảnh có cùng màu sắc vào các tấm sampo theo từng trang in.

- **Chế bản:** Trên cơ sở các tấm sampo do bộ phận bình bản chuyển sang, bộ phận chế bản có nhiệm vụ chế bản vào khuôn in kẽm. Sau đó, đem phơi bản và rửa bản.

- **In:** Khi nhận được các bản kẽm có đầy đủ nội dung in theo maket do bộ phận chế bản chuyển sang, phân xưởng in offset tiến hành in thử qua hai bước: thử lấy tay kê và thử mẫu màu. Khi sản phẩm in thử được quản đốc phân xưởng ký duyệt thì bộ phận in offset tiến hành in theo lệnh sản xuất.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- Gia công: Khi nhận được các trang in từ phân xưởng in offset chuyển sang, bộ phận gia công tiến hành hoàn thành giai đoạn cuối của quá trình sản xuất theo yêu cầu cụ thể của từng loại sản phẩm. Đối với các loại sản phẩm như sách, sổ thì tiến hành gập, sắp xếp trang in theo thứ tự, khâu chỉ, đóng ghim...thành sản phẩm hoàn chỉnh, KCS tiến hành kiểm tra và nhập kho.

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán và đặc điểm tổ chức công tác kế toán

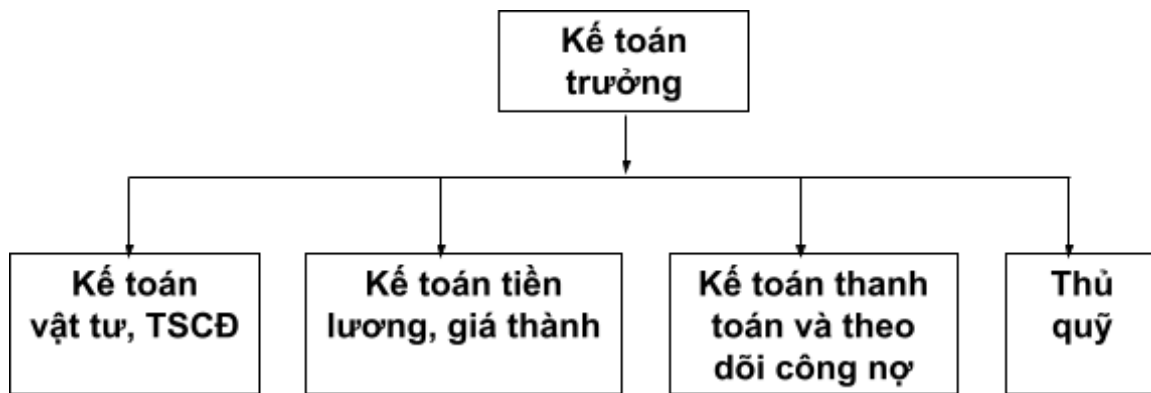
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Việc tổ chức và thực hiện các nghiệp vụ hạch toán kế toán trong Công ty là do bộ máy kế toán chịu trách nhiệm. Để thực hiện tốt chức năng cung cấp thông tin, hạch toán kế toán tại Công ty phải thực hiện lập chứng từ ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Phân loại, tập hợp chứng từ theo từng loại nghiệp vụ làm cơ sở để phản ánh vào sổ sách, đồng thời làm cơ sở cho việc tập hợp số liệu để lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm của Công ty.

Các công việc trên được tiến hành liên tục kế tiếp nhau tạo thành chu trình kế toán trong Công ty trên cơ sở quy mô hoạt động để hình thành và áp dụng hình thức mở sổ kế toán cho phù hợp tạo điều kiện đáp ứng thông tin kịp thời phục vụ cho người quản lý, phục vụ các nhà đầu tư và phục vụ nhà nước nắm được tình hình chi phí sản xuất kinh doanh, lợi nhuận thực hiện đạt được có hiệu quả cao hay thấp để xây dựng kế hoạch và có chính sách đầu tư phù hợp, đúng đắn.

Bộ máy kế toán ở Công ty được tổ chức theo kiểu trực tuyến với mô hình kế toán tập trung gồm 05 người với các chức năng nhiệm vụ như sau:

Sơ đồ 7: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty



- *Kế toán trưởng:*

+ Giúp giám đốc chỉ đạo toàn bộ mọi hoạt động về kinh tế tài chính cũng như tổ chức tiền lương. Tham mưu cho giám đốc các biện pháp quản lý kinh tế tài chính và quản lý con người của đơn vị mình.

+ Ký duyệt các chứng từ thanh toán, chứng từ thu chi liên quan đến tiền mặt và tiền gửi ngân hàng và các chứng từ Nhập - Xuất vật tư đúng pháp lệnh kế toán.

+ Chỉ đạo các nhân viên của mình hạch toán các chi phí sản xuất kinh doanh, tính giá thành sản phẩm, hạch toán các chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí trích trước, chi phí chờ phân bổ, hạch toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định cho từng đối tượng chịu chi phí.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

+ Hàng tháng, hàng quý - năm lập báo cáo quyết toán kịp thời, chính xác theo đúng pháp lệnh kế toán và số liệu của đơn vị mình. Báo cáo với giám đốc và các ban ngành có liên quan theo yêu cầu của cấp quản lý.

+ Chịu trách nhiệm hướng dẫn và đôn đốc kiểm tra nghiệp vụ cũng như việc quản lý sổ sách, chứng từ kế toán của kế toán viên.

+ Trực tiếp phụ trách bộ phận mình quản lý và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước giám đốc về các vấn đề xảy ra trong phạm vi quản lý của mình.

- *Kế toán thanh toán và theo dõi công nợ:*

+ Cập nhật đầy đủ và kịp thời các chứng từ kế toán vào máy và sổ sách kế toán, các chứng từ kế toán phải đảm bảo theo đúng pháp lệnh kế toán.

+ Theo dõi, quản lý các khoản công nợ một cách đầy đủ, đôn đốc việc thu hồi công nợ khi có phát sinh, không để dây dưa dẫn đến ứ đọng vốn làm giảm hiệu quả kinh doanh. Đối với các trường hợp khó đòi phải báo cáo ngay với lãnh đạo để có biện pháp xử lý kịp thời.

+ Theo dõi và quản lý các hoá đơn mua vào bán ra, lên bảng kê chi tiết cho từng đơn vị khách hàng đảm bảo việc quản lý hiệu quả nguồn vốn. Quản lý và lưu trữ các hoá đơn chứng từ không để hư hỏng mất mát và tuyệt đối không để lộ bí mật về tài chính ra ngoài khi chưa có ý kiến của lãnh đạo.

+ Hàng tháng, quý, năm phân bổ - tổng hợp các nguồn thu chi, các khoản phải trả, phải nộp cho các đối tượng và Nhà nước một cách kịp thời và chính xác.

+ Trong quản lý sổ sách sử dụng các loại sổ sách sau: Sổ nhật ký quỹ tiền mặt - TGNH, sổ chi tiết công nợ các tài khoản: 131- 138- 141- 311- 341- 331 và sổ theo dõi các khoản chi phí: 627- 641- 642.

+ Tham mưu cho trưởng phòng về việc quản lý các khoản tiền gửi, tiền nộp và các khoản thu chi của đơn vị nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn cao nhất.

+ Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo về việc quản lý tài chính, sổ sách kế toán mà mình phụ trách.

- *Kế toán vật tư, TSCĐ:*

+ Kiểm tra chất lượng, số lượng, chủng loại vật tư và lập biên bản nghiệm thu cho tất cả các loại vật tư trước khi nhập kho. Kiểm tra đối chiếu giá thành nhập - xuất với các lần nhập - xuất trước đảm bảo không để nâng giá một cách bất hợp lý, tránh lãng phí trong thu mua vật tư.

+ Cập nhật đầy đủ và kịp thời các chứng từ nhập - xuất vật tư, phân bổ chi phí sản xuất cho các vật tư theo đúng đối tượng chịu chi phí của vật tư đó.

+ Thường xuyên kiểm tra đối chiếu với thủ kho về số lượng chủng loại vật tư, hàng tuần báo cáo cho kế hoạch về số lượng vật tư còn tồn đọng và đề xuất các phương án cung cấp dự trữ vật tư một cách hợp lý và hiệu quả nhất.

+ Hàng tháng, quý, năm lập báo cáo nhập xuất tồn và cân đối với số lượng tồn thực tế ở kho để lập báo cáo nhập xuất tồn một cách kịp thời và chính xác.

+ Mở sổ theo dõi chi tiết cho từng loại vật tư của đơn vị cũng như vật tư ký gửi của các khách hàng đặt in để quản lý hiệu quả vật tư không để thất thoát hay chênh lệch về số lượng và giá cả.

+ Trong quản lý vật tư sử dụng các loại sổ sách sau: Sổ chi tiết vật tư TK 152-153; Sổ theo dõi chi phí vật tư, vận chuyển, bốc xếp.

+ Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo trong việc quản lý vật tư sổ sách kế toán mà mình sử dụng.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- *Kế toán tiền lương, giá thành sản phẩm:*

+ Hàng tháng tính và lập biểu tiền lương của cán bộ công nhân viên kịp thời và theo đúng quy chế trả lương của Công ty. Tính và trích lập các khoản BHXH theo đúng hệ số lương của từng người.

+ Hàng quý có trách nhiệm đối chiếu số BHXH phải nộp và đã nộp với cơ quan BHXH. Giải quyết mọi chế độ BHXH, ốm đau, dưỡng sức cho người lao động theo đúng quy định của BHXH.

+ Kịp thời tính giá thành từng ấn phẩm cung cấp cho lãnh đạo nhằm quản lý hiệu quả giá thành trang in.

- *Thủ quỹ:* Hằng ngày, căn cứ vào phiếu thu, phiếu chi hợp lệ có đầy đủ các chữ ký của những người có trách nhiệm, thủ quỹ mới tiến hành việc thu chi tiền. Cuối ngày, phải lập báo cáo tình hình thu chi tiền mặt trong ngày gồm có tồn quỹ đầu ngày, tổng số thu trong ngày, tổng số chi trong ngày và tồn quỹ cuối ngày để đối chiếu với số liệu của kế toán và số tiền mặt thực tế còn lại trong quỹ.

2.1.4.2. Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty

Trong các doanh nghiệp, hình thức sổ kế toán này hay hình thức sổ kế toán khác được áp dụng là tùy thuộc vào quy mô và đặc điểm sản xuất kinh doanh hay sử dụng vốn của doanh nghiệp. Hình thức sổ kế toán là hệ thống các sổ kế toán, số lượng sổ, kết cấu các loại, mối quan hệ giữa các loại sổ để ghi chép tổng hợp, hệ thống hoá số liệu kế toán từ chứng từ gốc để từ đó có thể lập các báo cáo kế toán theo một trình tự và phương pháp nhất định.

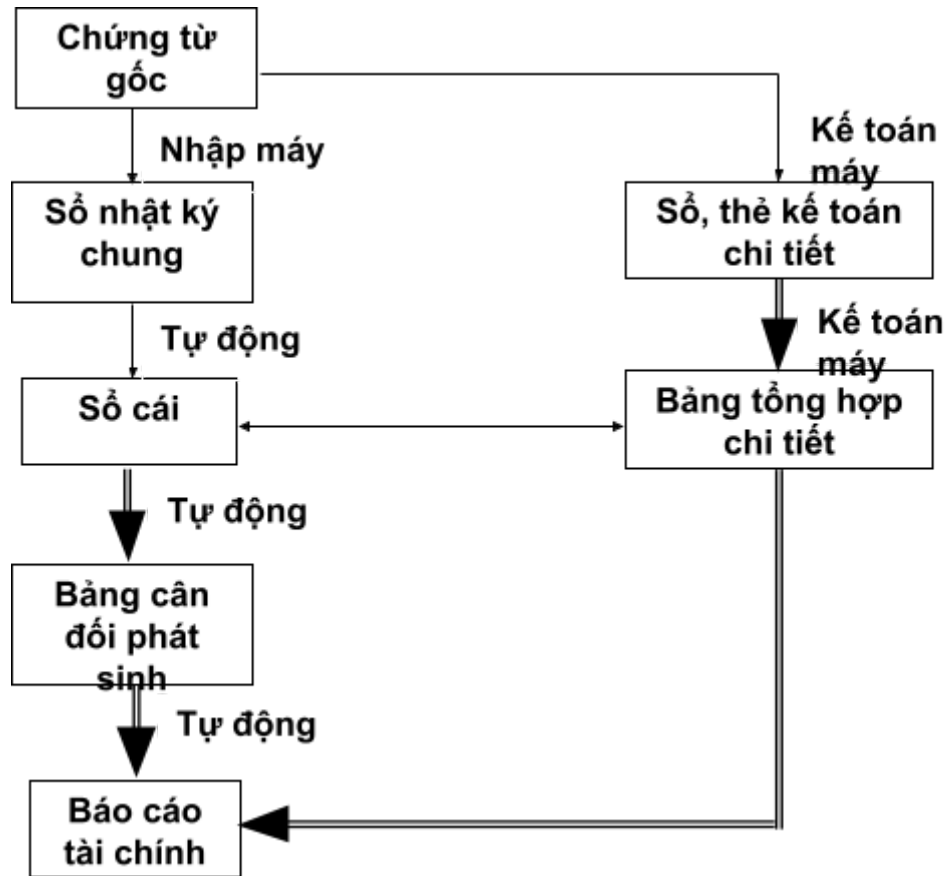
Hiện nay, Công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 1141/TC/CDKT ngày 1/11/1995 của Bộ tài chính. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là VNĐ (đồng Việt Nam).

Phương pháp kế toán TSCĐ: Nguyên tắc đánh giá theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ theo tiêu chuẩn của Nhà nước. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Ghi sổ theo giá gốc (gồm giá ghi trên hóa đơn + chi phí thu mua vận chuyển). Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Với mô hình hạch toán độc lập và tính chất sản xuất liên tục, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tương đối nhiều nên Công ty đã chọn hình thức “ Nhật ký chung” để hạch toán và quản lý.

Công ty đã đưa 02 máy vi tính vào sử dụng trong phòng kế toán, các phân hành kế toán đều được xử lý trên máy là chủ yếu.

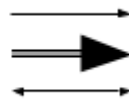
Sơ đồ 8: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



Hàng ngày khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán có trách nhiệm nhập toàn bộ số liệu chứng từ gốc của phần hành mình phụ trách vào sổ nhật ký chung trên máy. Sau khi kiểm tra "Nhật ký chung" chương trình kế toán in ra các yêu cầu từ sổ cái đến các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Song song với công việc trên, căn cứ vào chứng từ gốc, ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán phải kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ đó và theo dõi vào sổ chi tiết kế toán thuộc phần hành mình phụ trách, đồng thời chịu trách nhiệm đến cuối tháng lên bảng tổng hợp chi tiết. Sau đó đối chiếu bảng tổng hợp chi tiết với sổ cái tài khoản liên quan.

2.2. Thực trạng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng tại Công ty cổ phần In Quảng Bình

2.2.1. Đặc điểm chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất tại Công ty

Công ty cổ phần In Quảng Bình là một đơn vị sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất của Công ty bao gồm nhiều loại, nhiều yếu tố chi phí được chi ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Mỗi bộ phận có một đặc trưng riêng nên các chi phí sản xuất được tập hợp riêng cho từng bộ phận, từng đối tượng sử dụng. Công ty có các loại chi phí sản xuất sau:

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty bao gồm nhiều loại, đây là các chi phí chủ yếu để tạo ra sản phẩm và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Sau quá trình sản xuất chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được kết chuyển luôn vào giá trị sản phẩm. Chi phí này thường chiếm 60-65% trong giá thành của sản phẩm. Các chi phí đó bao gồm: giấy, mực in, hoá chất, vật liệu phụ, bao bì công cụ lao động, phụ tùng thay thế. Các chi phí này được tập hợp và phân bổ trên “Bảng phân bổ nguyên vật liệu trực tiếp” chi tiết cho từng bộ phận sử dụng.

* Chi phí nhân công trực tiếp: Chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến toàn bộ lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích về BHXH, BHYT, KPCĐ, tiền lương và phụ cấp độc hại của công nhân trực tiếp sản xuất. Khoản mục này được tập hợp trên bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội theo từng bộ phận sản xuất kinh doanh trong tháng.

* Chi phí sản xuất chung: Chi phí sản xuất chung phát sinh thực tế tại Công ty bao gồm các khoản chi phí như sau:

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng
- Tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương của nhân viên kỹ thuật sản xuất
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước
- Chi phí bằng tiền khác

2.2.2. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất ở Công ty

Công ty cổ phần In có quy trình công nghệ đơn giản, chu kỳ sản xuất ngắn, tổ chức hoạt động sản xuất theo chu kỳ khép kín qua ba khâu: Trước in - In - Sau in, mỗi khâu là một bộ phận sản xuất. Có một số sản phẩm hoàn thành khi chỉ qua hai khâu: Trước in - In, như các sản phẩm tờ rời. Sản phẩm của Công ty bao gồm nhiều loại, nhiều quy cách khác nhau nên để đáp ứng được yêu cầu quản lý và phù hợp với quy trình công nghệ Công ty chọn đơn vị tính là trang in, đối tượng tập hợp chi phí là từng bộ phận sản xuất.

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất được áp dụng ở Công ty là phương pháp kê khai thường xuyên.

2.2.3. Quy trình tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất ở Công ty

2.2.3.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu tại Công ty bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nguyên vật liệu phụ.

Nguyên vật liệu chính xuất dùng cho quy trình công nghệ in tại Công ty chủ yếu là giấy in các loại, kẽm, chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong tổng chi phí nguyên vật liệu.

Nguyên vật liệu phụ xuất dùng cho quy trình sản xuất tại Công ty chủ yếu là mực in các loại, phim, kẽm, sấm po, băng dính, chỉ khâu, dây thép, dầu hỏa, dầu nhớt...

Với việc phân loại trên kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại Công ty thường lập hai sổ, sổ ghi tình hình xuất nhập vật liệu chính và sổ ghi tình hình xuất nhập vật liệu phụ, công cụ dụng cụ...

Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty sử dụng các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621: dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

+ Tài khoản 152: dùng để theo dõi nguyên vật liệu nhập kho và xuất kho. TK 152 được chi tiết thành TK 1521 "Nguyên vật liệu chính" và TK 1522 "Nguyên vật liệu phụ".

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Yếu tố chi phí nguyên vật liệu tại Công ty chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong giá thành sản phẩm. Việc xuất dùng nguyên vật liệu phải xuất phát từ nhiệm vụ sản xuất, cụ thể phải căn cứ vào lệnh sản xuất và định mức sử dụng nguyên vật liệu phòng kế hoạch đưa ra. Từ yêu cầu công tác tính toán đầy đủ, chính xác và đặc điểm tình hình sản xuất tại Công ty hiện nay, công tác kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ của Công ty áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước cho việc tính đơn giá vật liệu xuất dùng.

Công tác xuất dùng nguyên vật liệu tại Công ty được tiến hành như sau: Khi có lệnh sản xuất do phòng kế hoạch lập được phó giám đốc duyệt, kế toán lập phiếu xuất vật tư cho người lĩnh vật tư, người lĩnh vật tư nhận tại kho, kiểm tra số lượng, chất lượng vật tư trước khi đưa vào sản xuất.

Trên phiếu xuất kho kế toán phải ghi rõ tên vật tư xuất dùng, đơn vị tính, số lượng, đơn giá và trên phiếu có đầy đủ chữ ký của những người chịu trách nhiệm. Từ phiếu xuất kho vật tư, thủ kho căn cứ vào đó để cuối mỗi tháng đối chiếu với số liệu chi tiết được tập hợp tại phòng kế toán, đảm bảo số liệu chính xác, đúng, đủ, tránh thất thoát vật tư làm lãng phí vật tư trong sản xuất, cụ thể quá trình trên được tập hợp như sau:

Trình tự hạch toán :

LỆNH XUẤT VẬT TƯ (Số AP: 127)

Tên Tài liệu:	Sách “Quảng Bình ẩn tích thời gian”
Tên Cơ quan:	Hội Di sản Văn hoá Việt Nam tỉnh Quảng Bình
Số lượng:	750 cuốn x 212 trang - Khổ: 13 x 20,3
Loại giấy:	Bãi bằng 60/90 - Số tờ: 2.734 - Khổ: 84 x 120
Loại bìa:	Couche’ 250 - Số tờ: 90 - Khổ: 79 x 109
Phụ bản:	Couche’ 120 - Số tờ: 282 - Khổ: 65 x 84

Yêu cầu pha xén:

	13,0 x	825 K	41,8 x 54
		416 K	41,8 x 27
Bìa	900 K	36	x 26
Phụ bản	920 K	42,5 x 28 (1/4)	
	460 K	21,5 x 28 (1/4)	

Kẽm diazo: 36 K 55 x 67

Kẽm mài: 4 K 40 x 50

Các loại hoá chất:

Film: 610 cm + 2835 cm: 4 màu

Giấy can: A₄ 160 tờ

Duyệt

Phòng Kế hoạch

Đại diện bộ phận

Từ các chứng từ gốc là lệnh xuất vật tư kế toán lập phiếu xuất kho như sau:

Đơn vị: Công ty cổ phần In QB

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 05 tháng 03 năm 2009

Số: 013

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Họ tên người nhận: Ngô Văn Bình

Bộ phận: Xén giấy

Lý do xuất: Xuất giấy cho máy 16

Xuất tại kho: Lưu Thị Xuân

Ghi Nợ vào tài khoản: 621

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
01	Giấy Bãi Bằng DL 60/90 K 84 x 120	Tờ	2.734	2.734	750	2.050.500
02	Giấy Couche' 250	Tờ	90	90	1.420	127.800
03	Giấy Couche' 120	Tờ	282	282	1.300	366.600
Tổng cộng:						2.544.900

Người nhận Thủ kho Kế toán Thủ trưởng đơn vị

Phiếu xuất kho do bộ phận kế toán vật tư lập gồm 3 liên, sau khi được duyệt bởi giám đốc, kế toán sẽ giao 1 liên cho người lĩnh vật tư, 1 liên giao cho thủ kho để theo dõi vật tư và liên còn lại lưu tại phòng kế toán. Căn cứ vào phiếu xuất kho kế toán tiến hành ghi vào sổ chi tiết vật tư như sau:

Đơn vị: Công ty CP In QB

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

Tháng 03 năm 2009

Tên kho: Kho vật tư Công ty cổ phần In

Tên vật tư: Giấy Bãi Bằng 60/90

ĐVT: Tờ (khổ 84 x 120)

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT			SL	TT	SL	TT	SL	TT
		Đư đầu kỳ	750					400	300.000
N026	02/03	Nhập kho	750	25.560	19.170.000			25.960	19.470.000
X013	05/03	Xuất giấy in	750			2.734	2.050.500	23.226	17.419.500
X026	17/03	Xuất giấy in	750			1.991	1.493.250	21.235	15.926.250
...	...	...	...						
		Tổng cộng:		35.390	26.542.500	10.439	7.829.250	25.351	19.013.250

Sổ chi tiết vật tư này được dựa trên nhiều loại vật tư, mỗi loại giấy in, vật tư thì được phản ánh riêng một trang sổ về tình hình nhập xuất của giấy và vật tư đó vì vậy để thuận tiện cho việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán đã lập tờ kê chi tiết như sau:

Đơn vị: Công ty CP In QB

TỜ KÊ CHI TIẾT

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP**GHI NỢ TK 621 - GHI CÓ TK 1521
Tháng 03 năm 2009****ĐVT: ĐỒNG**

Số CT	Diễn giải	Nợ	Có	Số lượng	Số tiền
X007	Xuất kẽm DIAZO TQ khổ 56 X 67 cho bộ phận phơi bản	621	1521	48	529.440
X007	Xuất kẽm TQ khổ 60,5 x 74 máy DAIZA cho bộ phận phơi bản	621	1521	175	5.453.000
X007	Xuất kẽm DIAZO khổ 61 x 72 cho bộ phận phơi bản	621	1521	71	2.201.000
X010	Xuất giấy ốp sét ĐL80 khổ 84 x 120 cho bộ phận in	621	1521	427	604.632
X013	Xuất giấy Bãi Bằng ĐL60/90 khổ 84 x 120 cho bộ phận in	621	1521	2734	2.050.500
X013	Xuất giấy Couche'250 cho bộ phận in	621	1521	90	127.800
X013	Xuất giấy Couche'120 cho bộ phận in	621	1521	282	366.600
...					
	Tổng cộng:				184.395.300

Đơn vị: Công ty CP In QB**TỜ KÊ CHI TIẾT
GHI NỢ TK 621 - GHI CÓ TK 1522
Tháng 03 năm 2009****ĐVT: ĐỒNG**

Số CT	Diễn giải	Nợ	Có	Số lượng	Số tiền
X008	Xuất Bi 6201 cho Bộ phận máy in	621	1522	21	165.000
X008	Xuất núm hút cho Bộ phận máy in	621	1522	16	64.000
X008	Xuất dây băng kéo giấy các máy cho Bộ phận máy in	621	1522	6	720.000
X009	Xuất Kim móc, kim khâu Nhật Cho Bộ phận gia công	621	1522	20	600.000
X009	Xuất Kim móc, kim khâu cho bộ phận gia công	621	1522	40	180.000
X009	Xuất dây cu roa các loại cho bộ phận gia công	621	1522	2	42.000
X011	Xuất xà phòng cho bộ phận máy in	621	1521	27	175.500
X011	Xuất thuốc tím bản TQ + Nhật	621	1522	6	150.000
X011	Xuất bông lau vải cho bộ phận máy in	621	1522	2	166.000
...					
	Tổng cộng:				79.026.273

**BẢNG PHÂN BỐ NVL, CCDC
Tháng 03/2009**

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP**ĐVT: ĐỒNG**

TT	Ghi có các TK Ghi nợ các TK	TK 152	Chi tiết tài khoản 152		TK 153
			TK 1521	TK 1522	
01	TK 621	263.421.573	184.395.300	79.026.273	
02	TK 627				3.205.800
03	TK 641				
04	TK 642				
05	TK 142				
	Tổng cộng:	263.421.573	184.395.300	79.026.273	3.205.800

Đồng thời kế toán thực hiện nghiệp vụ vào sổ NKC.

Công ty CP In Quảng Bình**SỔ NHẬT KÝ CHUNG****Tháng 03 năm 2009****ĐVT: ĐỒNG**

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TK	Số tiền		Ghi chú
	SH	NT				Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
...	...	...						
31/03			Xuất vật tư cho SX trong tháng		621 152	263.421.573	263.421.573	
31/03			Xuất vật tư cho SXC trong tháng		627 153	3.205.800	3.205.800	
...	...	...						
			Tổng cộng			1.964.702.000	1.964.702.000	

Sau đó, kế toán tổng hợp cũng tiến hành vào sổ cái chi phí nguyên vật liệu.

SỔ CÁI "TÀI KHOẢN 621"**Tên tài khoản: "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"****Quý I/2009**

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP**ĐVT: ĐỒNG**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang NKC	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
31/01			Xuất NVL cho sản xuất		152	257.359.273	
28/02			Xuất NVL cho sản xuất		152	251.236.431	
31/03			Xuất NVL cho sản xuất		152	263.421.573	
			Kết chuyển vào giá thành		154		772.017.277
			Tổng cộng			772.017.277	772.017.277

Tương tự như sổ cái TK 621, sổ cái các TK khác như TK 152, 153,... cũng mở theo mẫu như trên.

Cuối mỗi quý, số liệu trên sổ cái TK 621 phải được đối chiếu so sánh với bảng kê, bảng phân bổ rồi lên bảng cân đối số phát sinh thông qua số hiệu ở các tài khoản trên sổ cái.

2.2.3.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Lao động là một trong ba yếu tố hết sức quan trọng của quá trình sản xuất. Chi phí lao động là yếu tố cơ bản cấu thành nên giá trị của sản phẩm do chính doanh nghiệp tạo ra. Sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp chiếm khoảng 15 – 18% trong tổng giá thành sản phẩm in tại Công ty CP in Quảng Bình. Chi phí nhân công trực tiếp là toàn bộ khoản tiền lương, tiền thưởng, các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. Với đặc điểm sản xuất tại Công ty là sản xuất nhiều đơn đặt hàng cùng một thời gian. Nhưng việc xác lập quỹ lương tại Công ty lại không được xác lập theo từng đơn đặt hàng riêng mà lập chung cho tất cả các đơn đặt hàng.

Các bộ phận sản xuất kinh doanh đều ăn lương sản phẩm dựa theo định mức đơn giá tiền lương mà Công ty quy định.

TT	Tên công việc	ĐVT	Giờ định mức	Đơn giá (Đồng/ giờ)
I	Công đoạn trước in			

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

01	Bộ phận vi tính chấm bài			
	- Sách khổ 13x19	Giờ/trang	1h50'	1.539
	- Biểu khổ 21x30	Giờ/trang	2h40'	1.539
	- Báo Quảng Bình khổ 29x42	Giờ/số	38h	1.539
02	Bộ phận bình bản			
	- Khuôn máy 4	Giờ/khuôn	40'	1.539
	- Khuôn máy 8	Giờ/khuôn	1h30'	1.539
	- Khuôn máy 16	Giờ/khuôn	2h	1.539
03	Bộ phận phơi bản			
	- Phơi Máy 4	Giờ/khuôn	40'	1.660
	- Phơi Máy 8	Giờ/khuôn	1h30'	1.660
	- Phơi Máy 16	Giờ/khuôn	2h	1.660
	- Mài máy 4	Giờ/khuôn	1h	1.471
	- Mài máy 8	Giờ/khuôn	1h30'	1.471
	- Mài máy 16	Giờ/khuôn	2h	1.471
II	Công đoạn in			
1	Máy 4			
	- Lên khuôn	Giờ/khuôn	30'	2.154
	- Lau màu	Giờ/màu	30'	2.154
	- Pha màu	Giờ/màu	30'	2.154
	- In giấy thường	Tờ/giờ	3.500	2.154
	- In giấy dày	Tờ/giờ	3.000	2.154
2	Máy 8			
	- Lên khuôn	Giờ/khuôn	1h30'	3.078
	- Lau màu	Giờ/màu	1h	3.078

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

	- Pha màu	Giờ/màu	30'	3.078
	- In giấy thường	Tờ/giờ	4.500	3.078
	- In giấy dày	Tờ/giờ	4.000	3.078
3	Máy 16			
	- Lên khuôn	Giờ/khuôn	2h	4.617
	- Lau màu	Giờ/màu	1h	4.617
	- Pha màu	Giờ/màu	30'	4.617
	- In giấy thường	Tờ/giờ	5.000	4.617
	- In giấy dày	Tờ/giờ	4.500	4.617
III	Công đoạn sau in			
1	Gia công			
	- Máy gập sách	Tờ/giờ	1.800	3.078
	- Máy vào bìa	Cuốn/giờ	800	6.156
	- Máy đóng thép	Cuốn/giờ	200	1.539
	- Gập sách thủ công khổ 19x27	Tờ/giờ	300	1.417
	- Bắt sách thủ công khổ 19x27	Tờ/giờ	600	1.471
2	Xén			
	- Xén khổ 21x30	Tờ/giờ	10.000	1.539
3	Kiểm			
	- Kiểm khổ 21x30	Trang/giờ	25.000	1.539

Căn cứ vào định mức đơn giá tiền lương cán bộ phòng kế hoạch tính lương trực tiếp cho công nhân sản xuất theo từng ấn phẩm in vào bảng tổng hợp lương đi cùng với lệnh sản xuất của từng đơn đặt hàng. Cuối tháng các quản đốc phân xưởng căn cứ vào bảng tiền lương đó để tổng hợp lương của mỗi công nhân trong phân xưởng mình. Đến ngày 5 hàng tháng quản đốc phân xưởng nộp lên cho kế toán tiền lương để tiến hành kiểm tra và lập bảng thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên trong đơn vị.

Các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ được hình thành do trích lập và được tính vào chi phí sản xuất của Công ty các khoản trích theo lương ở Công ty được tính trích như sau:

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- Khoản chi phí BHXH theo quyết định của Nhà nước, theo chế độ hiện hành Công ty tiến hành trích lập quỹ BHXH hàng tháng với tỷ lệ 15% trên tổng số tiền lương cơ bản phải trả cho CBCNV, ngoài ra phải trích từ lương cán bộ công nhân viên là 5%.

- BHYT ở Công ty cũng được tính vào chi phí sản xuất hàng tháng theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương cơ bản, phần BHYT người lao động gánh chịu 1% được trừ vào tiền lương công nhân.

- KPCĐ cũng được trích hàng tháng theo tỷ lệ 2% lương thực tế phải trả cho công nhân viên, nguồn quỹ này được phân cấp quản lý cụ thể là: Một nửa đem nộp cho cơ quan Công đoàn cấp trên, một nửa còn lại dùng để trang trải cho các hoạt động công đoàn diễn ra tại Công ty.

Kế toán tiền lương lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH. Chi phí tiền lương liên quan đến bộ phận nào thì tập hợp cho bộ phận đó.

Ví dụ với lệnh sản xuất Số AP: 127 trên phòng kế hoạch dựa vào định mức lương tính được lương từng bộ phận theo hợp đồng in sách “Quảng Bình ấn tích thời gian” như sau:

Dựa vào Lệnh sản xuất phòng kế hoạch lập Phiếu sản xuất (Kiêm phiếu thanh toán). Mỗi phiếu sản xuất (Kiêm phiếu thanh toán) được lập thành 2 liên, 1 liên lưu lại phòng kế hoạch và liên còn lại giao cho từng phân xưởng sản xuất.

PHIẾU SẢN XUẤT

(KIÊM PHIẾU THANH TOÁN)

SỐ AP: 127

BỘ PHẬN: Vi tính

Tên tài liệu: Sách “Quảng bình ấn tích thời gian”

Tên cơ quan: Hội Di sản Văn hoá Việt Nam tỉnh Quảng Bình

Yêu cầu kỹ thuật:

Nội dung công việc	Số lượng	Khuôn khổ	Thành tiền
Vi tính	750 cuốn	13 x 20,3	121.000

Tương tự phòng kế hoạch lập phiếu sản xuất (Kiêm phiếu thanh toán) cho các phân xưởng sản xuất còn lại có liên quan đến việc hoàn thành lệnh sản xuất số AP: 127. Sau đó, phòng kế hoạch tập hợp thành bảng tổng hợp lương trước khi giao cho phân xưởng sản xuất, bảng tổng hợp lương này cũng được lập thành 2 liên, 1 liên lưu lại phòng kế hoạch và liên còn lại thì giao cho bộ phận phân xưởng để theo dõi và tiến hành sản xuất vì bảng tổng hợp theo lương này được in kèm cùng lệnh sản xuất trên một trang giấy.

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG

SỐ AP: 127

Tên tài liệu: Sách “Quảng Bình ấn tích thời gian”

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Tên bộ phận	Thành tiền
Vi tính	121.000
Chăm bài	508.000
Bình bản	74.000
Chế bản	86.600
Máy offset	306.000
Bể hộp	
In số	14.000
Gia công	214.000
Xén	29.000
In lưới – KCS	72.000
Tổng cộng:	1.424.600

Trong tháng sẽ có nhiều Lệnh sản xuất gồm Phiếu sản xuất (Kiêm phiếu thanh toán) và Bảng tổng hợp lương và quản đốc phân xưởng sẽ dựa vào đó và tập hợp lại thành tập để tính lương cho công nhân. Bên cạnh đó, nếu công nhân sản xuất có làm thêm ngày chủ nhật thì sẽ được đánh dấu vào Bảng thanh toán tiền làm thêm chủ nhật, số tiền thể hiện ở bảng là tiền phụ cấp làm thêm ngày chủ nhật.

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG LÀM THÊM CHỦ NHẬT
BỘ PHẬN MÁY THÁNG 03 NĂM 2009**

T T	Họ và tên	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Cộng	Số tiền (Đồng)
1	Cao Thanh Bình	x	x	x	x	x	5	40.000
2	Cao Quang Thắng	x	x	x	x	x	5	40.000
3	Lê Đức Hậu	x	x	x	x	x	5	40.000
4	Phan Thành Chung		x	x	x	x	4	32.000
5	Lê Thị Tô Nga	x	x	x	x	x	5	40.000
6	Nguyễn Đại Tình	x	x			x	3	24.000
7	Đoàn Quyết Chiến	x	x	x	x		4	8.000
...								
	Tổng cộng:							1.240.000

Kèm theo Bảng thanh toán tiền làm thêm chủ nhật, quản đốc phân xưởng tập hợp lại thành Bảng chia lương tháng 3 như sau:

BẢNG CHIA LƯƠNG BỘ PHẬN MÁY THÁNG 03 NĂM 2009

TT	Họ và tên	Ngày công	Lương SP	Lương TG	Tổng cộng
----	-----------	-----------	----------	----------	-----------

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

1	Cao Thanh Bình	31	1.755.000		1.755.000
2	Cao Quang Thắng	31	1.726.000		1.726.000
3	Lê Đức Hậu	31	1.540.000		1.540.000
4	Phan Thành Chung	30	882.000	240.000	1.122.000
5	Lê Thị Tô Nga	31	1.307.000	220.000	1.527.000
6	Nguyễn Đại Tình	28	1.771.000		1.771.000
...					
	Tổng cộng:				40.916.000

Sau khi tập hợp xong lương quản đốc mỗi phân xưởng giao cho kế toán tiền lương cùng với các chứng từ liên quan để kế toán tiền lương tiến hành kiểm tra lại và lập bảng thanh toán tiền lương tháng 3/2009. Trong Bảng thanh toán tiền lương tháng 3 thì cột lương sản phẩm được tính gộp cả lương thời gian tức là số tiền ở cột lương sản phẩm ở Bảng thanh toán tiền lương tháng 3 bằng cột tổng cộng ở Bảng chia lương bộ phận.

Ở Bảng thanh toán tiền lương tháng có cột lương cơ bản và lương sản phẩm, Công ty sẽ trả lương cho công nhân theo cột lương sản phẩm sau khi trừ các khoản khấu trừ theo lương. (Các khoản khấu trừ lương có thể là tạm ứng, làm sai hỏng sản phẩm trong khi sản xuất, cơm trưa nếu công nhân đăng ký ăn trưa tại Công ty, nộp các khoản trích BHXH, BHYT được quản đốc phân xưởng theo dõi trên một bảng riêng), còn cột lương cơ bản là cột để căn cứ vào đó kế toán tiến hành các trích lương để nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Cột lương cơ bản được tính = hệ số lương * 540.000

Bảng thanh toán tiền lương tháng được lập thành 2 bảng: 1 bảng là lập cho bộ phận quản lý công ty và quản lý phân xưởng và bảng còn lại là cho bộ phận vi tính – máy – gia công. Hai bảng này được thiết kế như nhau. Để minh họa ta có Bảng thanh toán tiền lương tháng 3 cho bộ phận vi tính – máy – gia công sau:

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 03 NĂM 2009

BỘ PHẬN: VI TÍNH – MÁY – GIA CÔNG

S T T	Họ và tên	Hệ số lương	Tiền lương cơ bản	Lương sản phẩm		Phụ cấp	Tổng lương	Các khoản khấu trừ lương	Thực nhận	Ký nhận
				Ngày công	Tiền					
1	2	3	4	5	6	9		11		12
1	Cao Thanh Bình	2,31	1.247.400	31,0	1.755.000	170.000	1.925.000	74.844	1.850.156	
2	Cao Quang Thắng	3,01	1.625.400	31,0	1.726.000	170.000	1.896.000	97.524	1.798.476	
3	Lê Đức Hậu	2,55	1.377.000	31,0	1.540.000	190.000	1.730.000	82.620	1.647.380	
4	Phan Thành Chung	2,16	1.166.400	30,0	1.122.000	165.000	1.287.000	69.984	1.217.016	
5	Lê Thị Tô Nga	2,55	1.377.000	31,0	1.537.000	190.000	1.727.000	82.620	1.644.380	
6	Nguyễn Đại Tình	2,31	1.247.400	28,0	1.771.000	162.000	1.933.000	74.844	1.858.156	
										
	Tổng cộng:	191,72	103.528.800	1.134	153.220.000	13.665.000	166.885.000	6.211.860	160.673.140	

Kế toán tiền lương tiếp tục phân bổ lương cho từng bộ phận và tính các khoản trích theo lương như sau:

BẢNG TÍNH TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG Tháng 03/2009

ĐVT: ĐỒNG

Ghi Có TK Ghi Nợ TK	Lương cơ bản	Lương thực trả	TK 338 – “Phải trả phải nộp khác”				Tổng cộng
			TK 3382	TK 3383	TK 3384	Cộng TK 338	
TK 622 – CP NCTT	103.528.800	166.885.000	3.337.700	15.529.320	2.070.576	20.937.596	187.822.596
TK 627 – CP SXC	7.192.800	11.662.000	233.240	1.078.920	143.856	1.456.016	13.118.016
TK 642 – CP QLDN	20.617.200	35.315.500	706.310	3.092.580	412.344	4.211.234	39.526.734
Tổng cộng:	131.338.800	213.862.500	4.277.250	19.700.820	2.626.776	26.604.846	240.467.346

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Sau khi đã lập, tính tổng cuối tháng về tiền lương trả công nhân và tính toán các khoản trích nộp theo lương để tính vào chi phí, kế toán tiến hành ghi vào sổ cái TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”.

SỔ CÁI "TÀI KHOẢN 622"
Tên tài khoản: "Chi phí nhân công trực tiếp"
Quý I/ 2009

ĐVT: ĐỒNG

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang NKC	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có
31/01							
28/02							
31/03			Lương TT phải trả cho công nhân TT SX		334	166.885.000	
31/03			BHXH, BHYT, KPCĐ phải nộp của CNTT SX		338	20.937.596	
			Kết chuyển vào giá thành		154		332.750.600
			Tổng cộng			332.750.600	332.750.600

2.2.3.3. Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Chi phí sản xuất chung ở Công ty được tập hợp cho các bộ phận sản xuất và được tập hợp trên tài khoản 627. TK 627 được chi tiết cho từng bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung được chia thành các khoản sau:

- TK 6271: "Chi phí về lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý PX"
- TK 6272: "Chi phí vật liệu phục vụ sản xuất"
- TK 6273: "Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất"
- TK 6274: "Chi phí khấu hao tài sản cố định"
- TK 6277: "Chi phí dịch vụ mua ngoài"
- TK 6278: "Chi phí khác bằng tiền"

Ở Công ty chi phí sản xuất chung được tập hợp dựa vào các hóa đơn, chứng từ, chi phí phát sinh trong tháng. Từ đó kế toán vào sổ nhật ký chung, làm căn cứ để vào sổ cái TK 627.

Quá trình hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty cụ thể như sau:

* Chi phí về lương và các khoản trích theo lương

Chi phí này được thể hiện ở Bảng tính tiền lương và các khoản trích theo lương tháng (Mẫu bảng này có ở mục **2.2.3.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**), hàng tháng kế toán vào sổ nhật ký chung, sau đó làm căn cứ cho việc lập sổ cái TK 627.

Ví dụ: Theo Bảng tính tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 03/2009 (trang 39) kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 6271:	13.118.016	
Có TK 334:		11.662.000
Có TK 338:		1.456.016

* Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất

Chi phí này được thể hiện ở Bảng phân bổ NVL – CCDC được lập cho hàng tháng (Mẫu bảng này có ở mục **2.2.3.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**), kế toán căn cứ vào bảng phân bổ này ghi vào sổ nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào nhật ký chung để vào sổ cái TK 627 và các tài khoản liên quan.

Ví dụ: Theo Bảng phân bổ NVL – CCDC lập cho tháng 03/2009 (trang 32) kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 6273:	3.205.800	
Có TK 153:		3.205.800

* Chi phí dịch vụ mua ngoài

Các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho sản xuất kinh doanh ở Công ty chủ yếu là tiền điện phục vụ cho sản xuất, điện thoại, nước... Khi phát sinh nghiệp vụ, kế toán vào sổ nhật ký chung làm căn cứ cho việc lập sổ cái TK 627.

Ví dụ: Công ty nhận được giấy báo điện tháng 03/2009

Tổng số tiền thanh toán: 36.520.477 (đ)

Giá mua chưa thuế: 33.200.434 (đ)

Thuế giá trị gia tăng: 3.320.043 (đ)

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 6277:	33.200.434	
Nợ TK 133:	3.320.043	
Có TK 112:		36.520.477

* Chi phí bằng tiền

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Là các khoản chi phí còn lại ngoài các khoản chi phí trên như tiền thuê đất, chi phí gia công, cán lạng, hội nghị, tiếp khách và các chi phí bằng tiền khác. Trong đó: chi phí gia công là khoản chi phí phát sinh khi Công ty cần đi tham gia một số sản phẩm theo yêu cầu của khách. Chi phí về phim, cán lạng là những chi phí phát sinh khi khách hàng có nhu cầu đặt hàng, Công ty sẽ tiến hành thuê ngoài làm riêng.

Ví dụ: Tháng 03/2009, chi phí gia công ngoài: 18.225.368 (đ), kế toán tiến hành ghi sổ nhật ký chung theo định khoản sau:

Nợ TK 6278: 18.225.368

Có TK 111:

18.225.368

*** Chi phí khấu hao TSCĐ**

TSCĐ của Công ty bao gồm nhiều loại trong đó có:

Máy móc thiết bị chiếm 86,28% trên tổng số.

Phương tiện vận tải, truyền dẫn chiếm 2,88% trên tổng số.

Nhà cửa vật kiến trúc chiếm 10,84% trên tổng số.

TSCĐ của Công ty được theo dõi từng loại trên bảng tổng hợp TSCĐ. Bảng này chuyên dùng để theo dõi về nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại cho từng TSCĐ theo nơi sử dụng và theo dõi từng quý.

Công ty quy định cách tính mức khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, mức khấu hao được chia theo quý. Nhưng có một số kỳ sản xuất do sản lượng in ít nếu cứ trích khấu hao theo tỷ lệ qui định thì sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy, để tránh tình trạng trên bộ phận kế toán đã giảm % tỷ lệ khấu hao trong kỳ. Ví dụ: Tỷ lệ khấu hao máy móc, thiết bị thông thường được tính ở các quý là 25% nhưng do kỳ tính khấu hao đó sản lượng in ít nên tỷ lệ khấu hao giảm xuống còn 17%. Chính vì vậy, mà số khấu hao trích trong kỳ ở Bảng tổng hợp TSCĐ theo nơi sử dụng không được chính xác.

Thông thường, vào cuối mỗi tháng thì kế toán TSCĐ tiến hành trích khấu hao TSCĐ dựa trên các chứng từ mua bán, thanh lý TSCĐ (nếu có) trong tháng, khấu hao TSCĐ trích tháng trước, để tính ra giá trị còn lại của TSCĐ trong tháng này nhưng tại Công ty thì số khấu hao tăng, giảm trong tháng ít được tính đến vì Công ty ít mua bán cũng như thanh lý TSCĐ trong tháng. Do vậy mức khấu hao hàng tháng tương đối ổn định. Cuối quý, kế toán chuyển số liệu để tính khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất chung và ghi vào sổ kế toán TK 627.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN IN QUẢNG BÌNH

TỔNG HỢP TSCĐ THEO NƠI SỬ DỤNG
CÓ ĐẾN CUỐI QUÝ I/ 2009

ĐVT: ĐỒNG

S T T	DANH MỤC	Mã	Năm SD	Thời gian SD CL	NGUYÊN GIÁ				ĐÃ KHẤU HAO			GIÁ TRỊ CÒN LẠI ĐẾN ĐẦU NĂM			
					Tổng cộng	Cổ phần	Tự bổ sung	Khác	Tổng KH	Luỹ kế	Trong kỳ	Tổng cộng	Cổ phần	Tự bổ sung	Khác
1	Văn phòng				1.784.204.428	1.177.412.000	14.957.000	591.835.428	1.019.753.688	61.413.000	61.413.000	764.450.740	382.711.843		381.738.897
A	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC (21111)				1.289.937.883	1.177.412.000	14.957.000	97.568.883	883.470.650	28.245.000	28.245.000	406.467.233	382.711.843		23.755.390
1	Nhà xưởng 2 tầng (1761m)	001	05/91	3,5	1.289.937.883	1.177.412.000	14.957.000	27.512.628	825.597.949	28.164.000	28.164.000	394.283.679	382.711.843		11.571.836
2	Nhà dịch vụ và ga ra xe ô tô	TS74	11/02	37,6	70.056.255			70.056.255	57.872.701	81.000	81.000	12.183.554			12.183.554
B	MÁY MÓC - THIẾT BỊ (21112)				15.454.545			15.454.545	3.414.240	1.719.000	1.719.000	12.040.305			12.040.305
3	Máy photo SHASP AR 5316	TS95	10/07	1,8	15.454.545			15.454.545	3.414.240	1.719.000	1.719.000	12.040.305			12.040.305
C	P.TIỀN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN (21113)				478.812.000			478.812.000	132.868.798	31.449.000	31.449.000	345.943.202			345.943.202
4	Xe ô tô TOYOTA INNOVA G	TS87	08/06	2,8	478.812.000			478.812.000	132.868.798	31.449.000	31.449.000	345.943.202			345.943.202
2	Phân xưởng SX				14.865.926.565	1.000.000.000	903.660.364	12.962.266.201	9.625.704.564	482.076.000	482.076.000	5.240.222.001	130.269.885	637.165.780	4.472.786.336
A	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC (21111)				515.325.671			515.325.671	502.618.656	591.000	591.000	12.707.015			12.707.015
5	Nhà xưởng mái tôn 504m2	TS62	03/02	4,3	417.287.444			417.287.444	409.007.121	483.000	483.000	8.280.323			8.280.323
6	Gara xe đạp	TS68	05/02	4,4	13.662.000			13.662.000	13.396.716	15.000	15.000	265.284			265.284
7	Nhà kho NL - Phế liệu – Nhà vệ sinh	TS69	06/02	15,7	53.532.362			53.532.362	49.953.081	57.000	57.000	3.579.281			3.579.281
8	Nhà thường trực - Công – Hàng rào	TS70	06/02	4,0	30.843.865			30.843.865	30.261.738	36.000	36.000	582.127			582.127
B	MÁY MÓC - THIẾT BỊ (21112)				14.350.600.894	1.000.000.000	903.660.364	12.446.940.530	9.123.085.908	481.485.000	481.485.000	5.227.514.986	130.269.885	637.165.780	4.460.079.321
9	Máy in HELDEL BENG	TS15	01/00	4,3	2.892.471.725	1.000.000.000		1.892.471.725	2.498.416.836	23.178.000	23.178.000	394.054.889	130.269.885		263.785.004
10	Máy in ộp sét 2 màu	TS18	02/96	0,0	1.721.566.500			1.721.566.500	1.721.566.500						
...															
	TỔNG CỘNG:				16.650.130.993	2.177.412.000	918.617.364	13.554.101.629	10.645.458.252	543.489.000	543.489.000	6.004.672.741	512.981.728	637.165.780	4.854.525.233

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán ghi vào nhật ký chung trong tháng để làm căn cứ cho việc lập sổ cái tài khoản 627. Cuối quý kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất chung vào TK 154 để tính giá thành sản phẩm.

SỔ CÁI "TÀI KHOẢN 627"
Tên tài khoản: "Chi phí sản xuất chung"
Quý I/ 2009

ĐVT: ĐỒNG

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang NKC	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có
...						...	
...						...	
07/03	035	03/03	Chi phí gia công ngoài		111	18.225.368	
26/03	663220	23/03	Tiền điện tháng 03/2009		112	33.200.434	
31/03			Tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 03/2009		334 338	11.662.000 1.456.016	
31/03			Công cụ dụng cụ xuất dùng trong tháng 03/2009		153	3.205.800	
31/03			Chi phí khấu hao TSCĐ quý I/2009		214	482.076.000	
			Kết chuyển vào giá thành		154		714.057.594
			Tổng cộng			714.057.594	714.057.594

2.2.4. Công tác quản lý giá thành tại Công ty cổ phần In Quảng Bình

Cuối quý sau khi tập hợp đầy đủ các chi phí sản xuất kinh doanh, kế toán tổng hợp và tính giá thành sản phẩm của từng ấn phẩm.

Giá thành sản xuất của Công ty được tính trên 3 khoản mục chi phí đó là:

- + Chi phí NVL trực tiếp
- + Chi phí nhân công trực tiếp
- + Chi phí sản xuất chung

Các khoản này được kế toán tập hợp trên sổ cái tài khoản 154.

2.2.4.1. Đối tượng tính giá thành

Do đặc điểm quy trình công nghệ tương đối đặc thù, chế biến sản phẩm qua nhiều công đoạn song chu kỳ sản xuất dờ dang ít. Vì vậy Công ty xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm in đã hoàn thành.

Kỳ tính giá thành được xác định là quý và được tính vào thời điểm cuối quý. Đối tượng tính giá thành ở Công được xác định là trang in tiêu chuẩn khổ 13 x 19 cm.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Việc qui đổi ra trang in tiêu chuẩn này theo công thức sau:

$$\text{Trang quy đổi} = \frac{\text{Khổ giấy in}}{\text{Khổ (13 x 19) cm}} \times \text{Số lượt in (màu in)}$$

(13 x 19)

2.2.4.2. *Đánh giá sản phẩm dở dang*

Sản phẩm dở dang của Công ty là những tài liệu, giấy tờ, sách báo in chưa xong, hoặc in xong nhưng chưa qua khâu gia công. Do vậy, sản phẩm dở dang của Công ty chủ yếu là NVL chính đã xuất kho nhưng chưa sản xuất chế biến hoàn chỉnh.

Do đặc điểm sản xuất tại Công ty có chu kỳ sản xuất không dài lắm, chi phí về NVL chính chiếm tỷ trọng khoảng 70 - 80% trong tổng giá thành nên Công ty đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chính. Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá trị dd cuối kỳ} = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Chi phí dd} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{CP NVL chính} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array} \right) \times \begin{array}{c} \text{Sản phẩm dd} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}}{\text{Sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Sản phẩm dd cuối kỳ}}$$

Trong đó, sản phẩm dở dang cuối quý được kiểm kê tại phân xưởng sản xuất. Thông qua lệnh sản xuất và phiếu nhập kho các thành phẩm hoàn thành Ban kiểm kê trong đó có kế toán vật tư tính ra được sản phẩm dở dang vào cuối quý.

Theo Ban kiểm kê cuối quý I/2009 cho thấy chi phí NVL chính dùng trong quý để lại 12.000.000 trang in dở dang khổ 13x19. Ta tính giá trị sản phẩm dở dang cuối quý I/2009 như sau:

Chi phí dd đầu kỳ quý I/2009 là: 20.534.000 đồng

Chi phí phát sinh trong quý I/2009 là: 593.930.842 đồng (Đây chính là chi phí nguyên vật liệu chính xuất dùng trong kỳ. Số liệu này được thể hiện trên Bảng tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm ở mục **2.2.4.3. Phương pháp tính giá thành**).

Sản phẩm dd cuối quý I/2009 là: 12.000.000 trang in khổ 13x19

Sản phẩm hoàn thành quý I/2009 là: 160.000.000 trang in khổ 13x19

Vậy giá trị sản phẩm dở dang cuối quý I/2009 được tính như sau:

$$\frac{(20.534.000 + 593.930.842) \times 12.000.000}{160.000.000 + 12.000.000} = 42.857.082 \text{ đồng}$$

Như vậy chi phí NVL chính dùng trong quý I/2009 để lại cho 12.000.000 trang in dở dang khổ 13x19 chuyển sang quý II/2009 là: 42.857.082 đồng.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP**Tên TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”****Quý I/2009****ĐVT: ĐỒNG**

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
	235	31/3	Số dư đầu kỳ - K/c chi phí NVL trực tiếp	621	20.354.000 772.107.277	
	254	31/3	- K/c chi phí nhân công trực tiếp	622	332.750.600	
	270	31/3	- K/c chi phí sản xuất chung	627	714.057.594	
	279	31/3	- K/c vào sản phẩm hoàn thành nhập kho	155		1.796.412.389
			Cộng số phát sinh		1.818.915.471	1.796.412.389
			Dư cuối quý I/2009		42.857.082	

2.2.4.3. Phương pháp tính giá thành

Phương pháp tính giá thành ở Công ty là phương pháp trực tiếp. Toàn bộ tổng giá thành được tập hợp theo các khoản mục chi phí vào cuối quý.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{đơn vị SP} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\begin{array}{l} \text{Sản lượng trang in khổ 13x19} \\ \text{hoàn thành nhập kho} \end{array}}$$

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG HOÀN THÀNH**Quý I/2009**

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	SẢN LƯỢNG
01	Sách các loại	Triệu trang	70
02	Báo + Tạp chí	Triệu trang	47
03	Sản phẩm khác	Triệu trang	43
	Tổng cộng	Triệu trang	160

Căn cứ chi phí tập hợp trong quý để tính giá thành sản phẩm quý I/2009
Tên sản lượng: Trang in tiêu chuẩn khổ 13x19

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Sản phẩm hoàn thành trong kỳ: 160 triệu trang in

**BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ ĐỂ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
Quý I/2009****ĐVT: ĐỒNG**

Khoản mục chi phí SXKD	Chi phí SXKD dd đầu kỳ	Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	Chi phí SXKD dd cuối kỳ	Giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ	
				Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1. Chi phí NVL trực tiếp	20.354.000	772.107.277	42.857.082	749.604.195	4,69
- NVL chính	20.354.000	593.930.842	42.857.082	571.427.760	3,57
- NVL phụ		178.356.477		178.356.477	1,12
2. Chi phí nhân công trực tiếp		332.750.600		332.750.600	2,08
- Lương		295.657.099		295.657.099	1,85
- Các khoản trích theo lương		37.093.501		37.093.501	0,23
3. Chi phí sản xuất chung		714.057.594		714.057.594	4,46
- Khấu hao TSCĐ		482.076.000		482.076.000	3,01
- Chi phí khác		228.981.594		228.981.594	1,45
Tổng cộng	20.354.000	1.818.915.471	42.857.082	1.796.412.389	11,23

PHẦN 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN IN QUẢNG BÌNH

3.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty

3.1.1. Ưu điểm

** Về bộ máy kế toán của Công ty*

Là một doanh nghiệp có quy mô tương đối lớn, có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đội ngũ kế toán gồm có 4 người đều có trình độ kế toán chuyên ngành. Phòng Kế toán đã đảm bảo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và luôn hoàn thành tốt công việc được giao. Việc sắp xếp tổ chức các nhân viên phù hợp với năng lực và trình độ của mỗi người. Chính vì vậy việc tổ chức công tác hạch toán kế được tiến hành một cách kịp thời và nhanh chóng. Cán bộ được phân công theo dõi những phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ và khả năng của mình, giữa các phần hành có sự phối hợp nhịp nhàng chặt chẽ từ khâu thu nhận cho đến khâu xử lý và cung cấp thông tin tài chính.

** Về hệ thống sổ sách*

Công ty sử dụng hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán tương đối hợp lý và đầy đủ, có tính đồng bộ thống nhất phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty và đảm bảo theo chế độ quy định của Nhà nước. Số liệu ghi chép rõ ràng, rành mạch, sổ chi tiết, sổ tổng hợp, sổ quỹ tiền mặt, sổ ngân hàng, sổ theo dõi công nợ... được theo dõi trên mẫu in sẵn của Bộ Tài chính. Các nhân viên kế toán dưới sự điều hành của kế toán trưởng thực hiện tốt phần hành công việc của mình. Chứng từ ban đầu được lập theo đúng nguyên tắc tài chính, hệ thống chứng từ kế toán được tổ chức luân chuyển một cách khoa học đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin. Các báo cáo tài chính được lập một cách khoa học, chính xác và kịp thời.

Hệ thống tài khoản tương đối đầy đủ, hợp lý đã phản ánh được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đáp ứng yêu cầu thông tin trong quá trình phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị. Mọi chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất được kế toán ghi chép, hạch toán đầy đủ, chi tiết, kịp thời thuận lợi cho công tác theo dõi quản lý chi phí. Việc vận dụng các hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung” phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

** Về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm*

Công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhìn chung được đi vào nề nếp và được xác định từng đối tượng, từng bộ phận sản xuất. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành nhập kho, phù hợp với từng kỳ. Công ty có quy trình công nghệ khép kín, sản xuất nhiều loại sản phẩm, chu kỳ sản xuất ngắn, sản phẩm dở dang nhiều, công việc tính giá thành được tiến hành vào cuối quý theo phương pháp trực tiếp rất phù hợp và khoa học.

3.1.2. Tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm trên công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm còn có một số tồn tại cần khắc phục như:

** Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Công tác hạch toán vật liệu ở Công ty còn hạn chế về tên tài khoản và nội dung. Chẳng hạn như:

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- Chi phí về bảng kê thuộc phụ tùng thay thế có giá trị nhỏ (vì trong quá trình in bảng kê chỉ được thay thế khi bị hỏng và giá trị hao mòn thì được tính trong quá trình sử dụng) nhưng Công ty lại hạch toán chi phí này là chi phí nguyên vật liệu chính là không hợp lý được.

- Chi phí về kim móc, kim khâu, dây cu roa... thuộc phụ tùng thay thế nhưng Công ty lại hạch toán chi phí này là chi phí nguyên vật liệu phụ.

**** Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp***

Công ty chưa thực hiện việc trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân, điều này sẽ tác động lớn đến việc tính giá thành sản phẩm cho những kỳ sản xuất có công nhân nghỉ phép.

**** Về hạch toán chi phí sản xuất chung***

- Công ty chưa thực hiện việc trích trước chi phí sửa chữa lớn như vậy sẽ làm biến động giá thành ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty nếu trong kỳ máy móc có sự cố bất thường phải sửa chữa.

- Chưa mở sổ theo dõi thiệt hại trong sản xuất như: Thiệt hại về sản phẩm hỏng, thiệt hại về ngừng sản xuất.

**** Phân bổ chi phí***

Quy trình công nghệ của Công ty gồm 3 giai đoạn công nghệ và tương xứng với nó là 3 phân xưởng, nhưng kế toán không hạch toán chi tiết từng phân xưởng mà tập hợp chi phí sản xuất cho cả quy trình công nghệ. Vì vậy, việc xem xét, kiểm tra chi phí phát sinh cho từng phân xưởng, cho từng đơn đặt hàng là rất khó khăn, không đánh giá được hiệu quả của từng đơn đặt hàng.

**** Về phương pháp tính giá thành sản phẩm***

- Kỳ tính giá thành tương đối dài nên không phản ánh được chính xác thực trạng giá thành của từng sản phẩm trong từng đợt sản xuất.

- Công tác tính giá thành sản phẩm tại Công ty hiện nay áp dụng theo phương pháp trực tiếp mà hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được tiến hành theo đơn đặt hàng, nhưng Công ty không xác định giá thành sản xuất cho từng đơn đặt hàng mà tính tổng giá thành cho toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong kỳ. Việc không xác định giá thành sản xuất sản phẩm theo từng đơn đặt hàng là một thiếu sót lớn. Đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mà không biết chính xác hiệu quả của từng đơn đặt hàng thì thật chưa chặt chẽ trong công tác kế toán, chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin cho các nhà quản lý đối với từng đơn đặt hàng.

- Do sự phân loại chi phí nguyên vật liệu chính của Công ty chưa được chính xác, cụ thể là chi phí bảng kê thuộc phụ tùng thay thế nhưng Công ty lại xếp vào chi phí nguyên vật liệu chính dẫn đến giá thành sản phẩm tính ra không được chính xác.

3.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

3.3.1. Phân loại chi phí cho từng loại, khoản mục

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Việc phân loại chi phí ở Công ty hiện nay chưa được rõ ràng, cụ thể chi phí nguyên vật liệu, chi phí sản xuất chung còn lẫn lộn chưa rõ ràng, rành mạch.

* Đối với chi phí nguyên vật liệu

Công ty cần phân loại rõ từng loại vật liệu chính, phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế. Cụ thể nguyên vật liệu có thể chia thành:

- + Nguyên vật liệu chính gồm: giấy in các loại được theo dõi trên TK 1521
- + Nguyên vật liệu phụ gồm: mực, hóa chất, xà phòng... được theo dõi trên TK 1522
- + Nhiên liệu gồm: xăng, dầu hỏa... được theo dõi trên TK 1523
- + Phụ tùng thay thế gồm: kềm, vòng bi, kim móc,... được theo dõi trên TK 1524

Trong đó chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu được tính vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn phụ tùng thay thế được tính vào chi phí sản xuất chung nên phát sinh trong nội bộ phân xưởng.

* Chi phí sản xuất chung

Theo quy định hiện hành thì chi phí sản xuất chung phải được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí. Vì vậy ở Công ty 3 phân xưởng sản xuất thì nên mở sổ chi tiết để tập hợp chi phí sản xuất cho từng phân xưởng.

3.3.2. Hạch toán các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép

Hiện nay tại Công ty kế toán tập hợp chi phí tiền lương và phân bổ vào giá thành trong kỳ theo đúng số chi phí phát sinh của kỳ đó mà Công ty chưa trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân, có thể đến một lúc nào đó sẽ có tình trạng công nhân nghỉ phép nhiều trong cùng một thời gian, tất yếu dẫn đến tăng chi phí sản xuất, biến động giá thành và ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất, thu nhập của Công ty.

Nhằm hạn chế tình trạng trên, đối với công nhân sản xuất, do việc bố trí các ngày nghỉ phép không đều đặn giữa các tháng trong năm, nên khoản tiền lương nghỉ phép hàng năm của đối tượng này thường phải tiến hành trích trước theo kế hoạch để tính vào chi phí của từng kỳ kế toán theo sổ dự toán nhằm làm cho chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm không bị biến động đột biến. Công ty nên áp dụng phương pháp trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân theo công thức như sau :

$$\begin{array}{ccccc} \text{Mức trích trước} & & \text{Tiền lương phải trả} & & \text{Tỷ lệ} \\ \text{tiền lương nghỉ phép của} & = & \text{cho công nhân} & \times & \text{trích} \\ \text{CNSX theo kế hoạch} & & \text{trong kỳ} & & \text{trước} \end{array}$$

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép trong năm của CNSX}}{\text{Tiền lương phải trả cho công nhân trong năm}}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng tiền lương} & & \text{Số} & & \text{Mức lương} & & \text{Số ngày} \\ \text{nghỉ phép trong năm} & = & \text{CNSX} & \times & \text{bình quân của} & \times & \text{nghỉ phép thường niên} \\ \text{của CNSX theo kế hoạch} & & \text{doanh nghiệp} & & \text{1 CNSX} & & \text{của 1 CNSX} \end{array}$$

Đầu năm Sở Tài chính- Vật giá và Sở lao động thương binh xã hội phê duyệt đơn giá tiền lương của Công ty như sau :

- Tổng số công nhân TTSX : 109 CN
 - Hệ số lương bình quân : 2,5
-

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- Mức lương tối thiểu : 540.000
- Số ngày nghỉ phép theo chế độ : 10 ngày/năm /CNSX
- Mức lương bình quân của 1 CNSX tính theo số ngày làm việc bình quân 1 tháng là 22 ngày.

Tiền lương phải trả cho CNTT SX 1 tháng:

$$540.000 \times 2,5 \times 109 = 147.150.000$$

Tổng số tiền lương kế hoạch phải trả cho CNSX trong năm:

$$147.150.000 \times 12 \text{ tháng} = 1.765.800.000$$

Tổng số tiền lương nghỉ phép trong năm của CNSX theo kế hoạch:

$$109 \text{ CN} \times \frac{540.000 \times 2,5}{22 \text{ ngày}} \times 10 \text{ ngày} = 66.886.364$$

Tỷ lệ trích trước tiền lương nghỉ phép: $66.886.364 / 1.765.800.000 = 3,79\%$

Mức trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSX trong tháng:

$$166.885.000 \times 3,79\% = 6.324.942$$

Hàng tháng kế toán tập hợp và phân bổ chi phí tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất hạch toán như sau:

- Khi trích trước tiền lương nghỉ phép kế toán tiến hành ghi sổ theo số trích trước:

Nợ TK 622: 6.324.942

Có TK 335:

6.324.942

- Lương nghỉ phép thực tế phải thanh toán cho công nhân sản xuất kế toán ghi sổ theo số thực tế phải trả:

Nợ TK 335

Có TK 334

Cuối niên độ kế toán số thực trả lớn hơn số trích trước thì kế toán tiến hành trích bổ sung số thiếu vào tháng 12 của niên độ đó:

Nợ TK 622

Có TK 335

Nếu số thực chi nhỏ hơn số trích trước kế toán tiến hành kết chuyển sang tài khoản 711 số trích thừa cụ thể như sau:

Nợ TK 335

Có TK 711

3.3.3. Hạch toán các khoản trích trước sửa chữa lớn

Công ty cổ phần In là đơn vị sản xuất kinh doanh về ngành in nên trong quá trình sản xuất máy móc thiết bị hư hỏng thường phải thay thế phụ tùng với giá trị khá lớn. Giá trị thay thế, sửa chữa này không thể trích ngay vào một lúc cho chi phí trong kỳ được mà phải chuyển dần vào từng tháng để giá thành sản phẩm trang in không bị tăng vọt làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Hàng tháng Công ty nên trích trước khoản chi phí sửa chữa vào giá trị thành phẩm theo cách hạch toán sau:

- Khi tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn kế toán ghi sổ theo số trích trước:

Nợ TK 627

Có TK 335

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- Khi có phát sinh sửa chữa lớn trong tháng kế toán ghi theo giá trị thực tế phát sinh:

Nợ TK 241

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 152 ...

- Cuối tháng kết chuyển giá trị sửa chữa lớn hoàn thành kế toán ghi theo giá trị thực tế phát sinh:

Nợ TK 335

Có TK 241

Cuối niên độ kế toán nếu giá trị sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh lớn hơn số đã trích trước thì kế toán tiến hành trích bổ sung vào tháng 12 của niên độ đó số trích thiếu, kế toán tiến hành ghi sổ như sau:

Nợ TK 627

Có TK 335

Nếu số trích trước lớn hơn số thực chi kế toán kết chuyển vào TK 711 số trích thừa đó:

Nợ TK 335

Có TK 711

3.3.4. Cần phân bổ chi phí sản xuất cho từng phân xưởng, từng đơn đặt hàng cụ thể

Việc xác định chi phí sản xuất tại Công ty hiện nay được xác định cho cả quy trình công nghệ, nhưng lại không chi tiết cho từng phân xưởng sản xuất, từng đơn đặt hàng cụ thể. Vì vậy, việc kiểm tra, xem xét chi phí phát sinh của từng phân xưởng, từng đơn đặt hàng là rất khó khăn, ảnh hưởng đến việc quản lý định mức của từng phân xưởng, từng đơn đặt hàng và không đánh giá được hiệu quả, mức tiết kiệm của từng phân xưởng, từng đơn đặt hàng để làm căn cứ, biện pháp cho chu kỳ sản xuất sau được tốt hơn.

Xuất phát từ những lý do trên kế toán Công ty nên tiến hành hạch toán chi tiết chi phí sản xuất cho từng phân xưởng, từng đơn đặt hàng và chi tiết cho từng đối tác quản lý được chặt chẽ hơn.

Công ty có thể phân bổ chi phí sản xuất theo bảng sau:

BẢNG PHÂN BỐ VẬT LIỆU – CCDC

(Chi tiết cho từng đơn đặt hàng)

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Tháng...năm...

TK ghi nợ \ TK ghi có	TK 152					TK 153
	1521	1522	1523	1524	Cộng	
1. TK 621 - Chi phí NVL TT						
- Phân xưởng chế bản						
- Phân xưởng in offset						
- Phân xưởng gia công						
2. TK 627 - Chi phí SXC						
- Phân xưởng chế bản						
- Phân xưởng in offset						
- Phân xưởng gia công						
3. TK 642 - Chi phí QLDN						
Cộng						

3.3.5. Tính giá thành sản phẩm

Thực tế, Công ty sản xuất theo đơn đặt hàng, nhưng cuối quý kế toán mới tiến hành tính tổng giá thành sản xuất mà không tính riêng cho từng đơn đặt hàng. Việc tính giá thành như vậy có thể ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý của Công ty. Theo em, Công ty có thể tính giá thành sản phẩm theo thể tính giá thành như mẫu sau:

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH

Đơn đặt hàng số...

Tháng...năm...

ĐVT: ...

STT	Khoản mục chi phí	Dở dang đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Tổng giá thành đơn vị
1	Chi phí NVLTT					
2	Chi phí NCTT					
3	Chi phí SXC					
	Tổng cộng					

Những đơn đặt hàng có thời gian sản xuất ngắn (trong vòng 1 tháng) thì việc tính giá thành là đơn giản. Đối với những đơn đặt hàng có thời gian sản xuất dài (từ 1 tháng trở lên) thì cuối mỗi tháng kế toán cần tập hợp lại toàn bộ chi phí sản xuất của từng đơn đặt hàng đó trong tháng vào thẻ tính giá thành. Việc tập chi phí sản xuất cho đơn đặt hàng sẽ được thực hiện cho tới khi sản phẩm đó hoàn thành.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

3.3.6. Cần phân tích chi phí sản xuất và tính giá thành đơn vị sản phẩm tại Công ty

Đối với công tác quản trị doanh nghiệp nếu chỉ được cung cấp chỉ tiêu giá thành thôi thì chưa đủ. Để phục vụ tốt cho công tác quản lý Công ty cần phải phân tích rõ chỉ tiêu này. Thông thường cần phân tích các chỉ tiêu khác nhau như: Chỉ tiêu giá thành sản phẩm, chi phí trên 1000 đồng sản lượng mức biến động của giá thành sản phẩm.

Giá thành đơn vị sản phẩm phản ánh tổng chi phí mà một đơn vị sản phẩm phải chịu. Khi phân tích chỉ tiêu này trước hết phải phân tích sự biến động của từng yếu tố chi phí trong giá thành đơn vị để thấy được sự ảnh hưởng của từng loại chi phí đến giá thành sản phẩm từ đó giúp nhà quản lý đưa ra các biện pháp điều hành đối với từng loại sản phẩm.

Tại Công ty In kỳ tính giá thành là quý do vậy để phân tích chỉ tiêu giá thành đơn vị sản phẩm ta lấy giá thành kế hoạch và giá thành thực tế của sản phẩm trong quý I/ 2009 làm cơ sở phân tích bảng sau:

Giá thành một đơn vị sản phẩm trang in tiêu chuẩn khổ 13 x 19

Quý I / 2009

ĐVT: ĐỒNG

Khoản mục	Giá thành kế hoạch	Giá thành thực tế
1. Chi phí NVL trực tiếp	5,220	4,68
- NVL chính	4,897	3,57
- NVL phụ	0,323	1,12
2. Chi phí nhân công trực tiếp	1,736	2,08
- Tiền lương	1,406	1,85
- Các khoản trích theo lương	0,33	0,23
3. Chi phí sản xuất chung	3,979	4,46
- KH TSCĐ	2,950	3,01
- Chi phí khác	0,847	1,45
Tổng cộng:	10,935	11,23

Qua số liệu của quý I/2009 ta thấy: Giá thành đơn vị thực tế kỳ thực tế tăng so với kế hoạch là 0,085 đồng/1 trang in ($11,23 - 10,935 = 0,295$). Giá thành đơn vị tăng là do sự biến động tăng giảm của các yếu tố sau:

- Về chi phí NVL trực tiếp: Theo kế hoạch để sản xuất được một trang in khổ 13x19 cần 5,220 đồng chi phí NVL trực tiếp nhưng trên thực tế Công ty chỉ chi ra 4,68 đồng, tiết kiệm so với kế hoạch ($4,68 - 5,220 = - 0,54$) là 0,54 đồng/ trang in. Việc tiết kiệm đó là do hai nguyên nhân chủ yếu đó là do chi phí thu mua NVL được Công ty tiến hành khoán gọn nên đã giảm được chi phí so với trước đây, thứ hai là do có chủ trương khen thưởng kịp thời đối với ngành máy khi họ tiết kiệm được số lượng là hao phí mà Công ty quy định.

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

- Về nhân công trực tiếp: Theo kế hoạch một trang in khổ 13 x 19 phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 1,736 đồng nhưng thực tế Công ty đã trả 2,08 đồng/1 trang in. Như vậy, chi phí nhân công trực tiếp thực tế tăng 0,344 đồng/1 trang in so với kỳ kế hoạch. Việc tăng đó là do quý I/ 2009 Công ty đã nhận in thêm sách gia công của nhà xuất bản giáo dục nên phải huy động công nhân làm tăng ca.

- Chi phí sản xuất chung: Theo kế hoạch một trang in khổ 13 x 19cm cần 3,979 đồng chi phí sản xuất chung nhưng trên thực tế Công ty đã chi ra 4,46 đồng, tăng so với kế hoạch 0,481 đồng/trang in. Việc tăng trên là do sản lượng trang in tăng dẫn đến các chi phí sản xuất chung phải tăng theo.

3.3.7. Cần phân tích khoản mục giá thành

Để phân tích chỉ tiêu khoản mục này ta lấy số liệu 2 năm với nhau để đánh giá, so sánh qua đó mới thấy được quy mô sản xuất và tổng giá thành của từng năm. Căn cứ vào bảng tổng hợp theo khoản mục giá thành của quý I trong 2 năm 2008, 2009 ta có sản lượng và chi phí sản xuất theo khoản mục.

BẢNG PHÂN TÍCH KHOẢN MỤC GIÁ THÀNH

ĐVT: ĐỒNG

KHOẢN MỤC	Quý I/2008		Quý I/2009	
	SỐ TIỀN	TỶ TRỌNG (%)	SỐ TIỀN	TỶ TRỌNG (%)
1. NVL trực tiếp	636.632.400	39,09	749.604.195	41,73
2. Chi phí nhân công trực tiếp	303.783.940	18,65	332.750.600	18,52
3. Chi phí sản xuất chung	688.279.860	42,26	714.057.594	39,75
Tổng cộng	1.628.696.200	100	1.796.412.389	100

- Khoản mục NVL trực tiếp: Chi phí NVL trực tiếp chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Theo bảng phân tích khoản mục giá thành quý I trên ta thấy NVL trực tiếp năm 2008 chiếm 39,09%, năm 2009 chiếm 41,73% trong tổng chi phí sản xuất. Sự biến động của khoản mục này là do một số nguyên nhân sau:

- + Giá mua nguyên vật liệu quý I/2009 cao hơn quý I/2008.
- + Chi phí vận chuyển quý I/2009 cao hơn quý I/2008.
- + Do thay đổi chủng loại vật tư vì nhu cầu của khách hàng ngày càng cao. Những sản phẩm trước đây in giấy thường nay phải in trên giấy xuất khẩu có giá cao hơn làm cho tỷ trọng về NVL quý I/2009 cao hơn quý I/2008.

- Khoản mục chi phí nhân công: Bao gồm tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp có tính chất lương. Trong quý I/2008 khoản mục chi phí nhân công chiếm tỷ trọng 18,65%, quý I/2009 chiếm 18,52%. Chi phí tiền lương quý I/2009 tăng là do số công nhân của Công ty

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

tăng, mặt khác công nhân tích cực làm thêm ngày chủ nhật và tiền lương sản phẩm cũng tăng lên.

- Khoản mục chi phí sản xuất chung: Đây là khoản mục chi phí cần thiết còn lại để sản xuất ra sản phẩm, chi phí này cũng chiếm tỷ trọng khá lớn đứng sau chi phí NVL trực tiếp. Quý I/2008 chi phí sản xuất chung chiếm 42,26%, quý I/2009 chiếm 39,75%. Khoản mục này giảm 2,51% quý I/2009 so với quý I/2008. Sở dĩ khoản mục này giảm là do Công ty có biện pháp tích cực khuyến khích công nhân tiết kiệm các chi phí sản xuất như: điện, nước...

Như vậy việc phân tích các khoản mục chi phí cho các nhà quản lý thấy được Công ty đã tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm hay chưa, cụ thể tiết kiệm ở mục nào và mục nào cần tiết kiệm để đạt hiệu quả tốt hơn. Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giúp các nhà quản lý đánh giá đúng hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp mình.

Trong cơ chế thị trường hiện nay chất lượng và giá cả sản phẩm ngày càng trở thành công cụ đắc lực để cạnh tranh với các nhà sản xuất khác, vì vậy việc phân tích chỉ tiêu này là yếu tố không thể thiếu được.

Muốn thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm bởi giá thành sản phẩm hạ dẫn đến giá bán hạ mà giá bán thấp là yếu tố cơ bản trong quá trình cạnh tranh. Biện pháp ở đây là việc tìm ra được thị trường đầu vào của NVL thấp, tiết kiệm chi phí thu mua, hạ thấp chi phí sản xuất chung và cắt giảm những chi phí không hợp lý...

3.3.8. Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán

Công ty CP in Quảng Bình là một doanh nghiệp có đặc điểm quy trình sản xuất theo kiểu chế biến liên tục phức tạp, các nghiệp vụ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ nhiều. Do đó, việc tập hợp chi phí sản xuất thường do một người đảm nhiệm. Từ thực tế trên, nếu kế toán không có kinh nghiệm, có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì sẽ gặp khó khăn trong công tác hạch toán, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của bộ máy kế toán.

Để góp phần phát huy, nâng cao hiệu quả công tác tập hợp chi phí sản xuất nói riêng và công tác kế toán doanh nghiệp nói chung, Công ty cần tổ chức cho nhân viên kế toán tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ kế toán ngắn hạn, nâng cao trình độ chuyên môn để giảm bớt những khó khăn trong công việc, quản lý tài chính của Công ty được tốt hơn cũng như đáp ứng được những thay đổi về chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành.

KẾT LUẬN

Trong thời kỳ nền kinh tế được quản lý theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, kế toán đã phát huy được vai trò của mình một cách tích cực, thực sự là một trong những công cụ quan trọng trong quản lý kinh tế tài chính của các đơn vị. Hạch toán kế toán nói chung và hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng càng tỏ rõ vai trò quan trọng của nó đối với việc cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp. Việc hạch toán chính xác, đầy đủ các chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm là điều kiện cần thiết để cung cấp nhanh chóng thông tin về nội bộ doanh nghiệp. Nhờ các thông tin đó mà họ có thể đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình.

Qua quá trình học tập tại trường Đại học Kinh Tế Đà Nẵng với thời gian tìm hiểu thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần In Quảng Bình cùng sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Nguyễn Thị Thuý Phượng và các cô trong phòng kế toán đã giúp em hiểu hơn về tầm quan trọng của đề tài.

“Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần In Quảng Bình”.

Trong đề tài của mình, em đã có những phân tích và đề xuất nhất định đối với công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của một Công ty mà hoạt động sản xuất kinh doanh mang đặc thù riêng. Nhưng do thời gian thực tập và trình độ nhận thức có hạn, thêm vào đó giữa kiến thức lý luận và thực tế có một khoảng cách nhất định, do vậy những ý kiến mà em đưa ra khó tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong được sự đóng góp ý kiến của thầy, cô giáo, các cô chú trong Công ty và các bạn để đề tài của em có thể hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn cô giáo Nguyễn Thị Thuý Phượng, và các cán bộ nhân viên trong Công ty cổ phần In Quảng Bình đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Đà Nẵng, tháng 05 năm 2009

Sinh viên thực hiện

Phan Thị Tuyết Nhung

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

1. Bộ tài chính, *Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1 và 2)*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội, 2006
2. PGS TS. Phạm Văn Dược, *Kế toán quản trị*, Nhà xuất bản thống kê, TP.HCM, 2006
3. PGS TS Võ Văn Nhị, *Kế toán tài chính*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội, 2005
4. Giáo trình kế toán tài chính của Trường Đại học kinh tế Đà Nẵng
5. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh của Trường Đại học kinh tế Đà Nẵng
6. Giáo trình kế toán tài chính của Trường Đại học kinh tế Huế
7. TS. Nguyễn Văn Công, *Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, 2004
8. Võ Văn Nhị, *Hướng dẫn thực hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê, 1999
9. Chuẩn mực kế toán Việt Nam
10. Luận văn tốt nghiệp và các thông tin trên diễn đàn trực tuyến của trang web liên quan đến kế toán
11. Các tài liệu của Công ty cổ phần In Quảng Bình

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH	2
1.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất	2
1.1.1. Khái niệm, nội dung của chi phí sản xuất	2
1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất	2
1.1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất sản xuất kinh doanh theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)	2
1.1.2.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm.....	3
1.1.2.3. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo cách thức kết chuyển.	3

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

1.1.2.4. Phân loại chi phí sản xuất theo quan hệ giữa chi phí và khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành:	3
1.2. Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm	4
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm	4
1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm	4
1.2.2.1. Căn cứ vào cơ sở số liệu để tính.	4
1.2.2.2. Căn cứ vào phạm vi và các chi phí tính nhập vào giá thành sản phẩm	5
1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	5
1.4. Kế toán chi phí sản xuất	5
1.4.1. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất	5
1.4.1.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	6
1.4.1.2. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất	6
1.4.2. Kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên	6
1.4.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	6
1.4.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	6
1.4.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung	6
1.4.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang	6
1.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm toàn doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên	6
1.6. Kế toán tính giá thành	6
1.6.1. Đối tượng tính giá thành	6
1.6.2. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm	6
1.6.2.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp)	6
1.6.2.2. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng	6
1.6.2.3. Phương pháp tính giá thành theo định mức	6
1.6.2.4. Phương pháp tính giá thành phân bước	6
PHẦN 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN IN QUẢNG BÌNH	6
2.1. Giới thiệu chung về Công ty cổ phần in Quảng Bình	6
2.1.1. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Công ty	6
2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	6
2.1.1.2. Chức năng nhiệm vụ của Công ty	6
2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty	6
2.1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty	6
2.1.3.1. Đặc điểm sản phẩm và phân loại sản phẩm của Công ty	6
2.1.3.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tại Công ty	6
2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán và đặc điểm tổ chức công tác kế toán	6
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán	6
2.1.4.2. Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty	6
2.2. Thực trạng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng tại Công ty cổ phần in Quảng Bình	6
2.2.1. Đặc điểm chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất tại Công ty	6
2.2.2. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất ở Công ty	6
2.2.3. Quy trình tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất ở Công ty	6
2.2.3.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	6
2.2.3.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	6

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

2.2.3.3. <i>Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung</i>	6
2.2.4. Công tác quản lý giá thành tại Công ty cổ phần In Quảng Bình	6
2.2.4.1. <i>Đối tượng tính giá thành</i>	6
2.2.4.2. <i>Đánh giá sản phẩm dở dang</i>	6
2.2.4.3. <i>Phương pháp tính giá thành</i>	6
PHẦN 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN IN QUẢNG BÌNH.....	6
3.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty	6
3.1.1. Ưu điểm	6
3.1.2. Tồn tại	6
3.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty	6
3.3.1. Phân loại chi phí cho từng loại, khoản mục	6
3.3.2. Hạch toán các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép	6
3.3.3. Hạch toán các khoản trích trước sửa chữa lớn	6
3.3.4. Cần phân bổ chi phí sản xuất cho từng phân xưởng, từng đơn đặt hàng cụ thể	6
3.3.5. Tính giá thành sản phẩm	6
3.3.6. Cần phân tích chi phí sản xuất và tính giá thành đơn vị sản phẩm tại Công ty	6
3.3.7. Cần phân tích khoản mục giá thành	6
3.3.8. Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán	6
KẾT LUẬN	6
TÀI LIỆU THAM KHẢO	6
